



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2007
NHÓM CÔNG TY
CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH (REE)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý 3 năm 2007

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: đồng)

TT	Nội dung	Số dư cuối quý	Số dư đầu năm
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN:	1,266,215,165,938	731,249,011,824
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	23,479,964,265	305,527,743,047
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1,093,056,784,916	227,739,030,100
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	135,095,344,870	190,393,757,854
4	Hàng tồn kho	14,583,071,887	7,588,480,823
5	Tài sản ngắn hạn khác	-	-
II	TÀI SẢN DÀI HẠN:	1,169,237,795,052	676,611,475,019
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định:	254,662,641,917	174,438,832,536
-	- Tài sản cố định hữu hình	9,569,641,433	10,253,281,746
-	- Tài sản cố định vô hình	3,264,576,000	3,264,576,000
-	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
-	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241,828,424,484	160,920,974,790
3	Bất động sản đầu tư	197,760,447,705	204,301,060,829
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	716,603,402,823	297,660,279,047
5	Tài sản dài hạn khác	211,302,607	211,302,607
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	2,435,452,960,990	1,407,860,486,843
IV	NỢ PHẢI TRẢ:	304,589,589,285	366,460,337,915
1	Nợ ngắn hạn	192,224,152,272	274,119,163,571
2	Nợ dài hạn	112,365,437,013	92,341,174,344
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU:	2,130,863,371,705	1,041,400,148,928
1	Vốn chủ sở hữu:	2,130,919,116,097	1,041,400,148,928
-	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	575,149,920,000	338,043,430,000
-	- Thặng dư vốn cổ phần	1,315,183,925,150	452,272,245,000
-	- Cổ phiếu quỹ	(28,912,770)	(28,912,770)
-	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
-	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
-	- Các quỹ	59,664,307,962	84,913,934,589
-	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	180,949,875,755	166,199,452,109
-	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
2	Nguồn vốn kinh phí và quỹ khác:	(55,744,392)	-
-	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(55,744,392)	-
-	- Nguồn kinh phí	-	-
-	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	2,435,452,960,990	1,407,860,486,843

Ghi chú:

Bảng cân đối kế toán này chưa thực hiện việc hợp nhất báo cáo tại thời điểm 30/09/2007.

II. TỔNG HỢP KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(Áp dụng đối với doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ....)

NHÓM CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2007

(Đơn vị tính: đồng)

TT	Diễn giải	Quý 03 năm 2007	Lũy kế từ đầu năm
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	253,853,849,098	728,209,518,628
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	(3,645,303,865)	(12,164,008,387)
		-----	-----
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	250,208,545,233	716,045,510,241
4	Giá vốn hàng bán	(181,201,923,915)	(519,874,110,332)
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	69,006,621,318	196,171,399,909
6	Doanh thu hoạt động tài chính	27,590,798,089	217,308,004,207
7	Chi phí tài chính	(10,898,610,711)	(16,625,304,646)
8	Chi phí bán hàng	(4,889,575,422)	(15,354,981,946)
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(17,260,392,433)	(53,452,855,806)
		-----	-----
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	63,548,840,841	328,046,261,718
11	Thu nhập khác	750,376,194	3,668,047,550
12	Chi phí khác	(41,109,958)	(1,468,468,992)
		-----	-----
13	Lợi nhuận khác	709,266,236	2,199,578,558
14	Lợi ích của cổ đông thiểu số	(248,830,506)	(486,197,433)
15	Giảm trừ Lợi nhuận năm trước của các công ty thành viên chuyển về		(39,390,114,335)
		-----	-----
16	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	64,009,276,572	290,369,528,508
17	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
20	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		-

TP.Hồ Chí Minh, ngày _____ tháng 10 năm 2007

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Mai Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH – REE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2007
HỘI SỞ CHÍNH - REE

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH**(Công ty cổ phần được cấp giấy phép và thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)****Mẫu số B 01 – DN****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***Tại ngày 30 tháng 09 năm 2007*

<i>Mã số</i>	<i>TÀI SẢN</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,266,215,165,938	731,249,011,824
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		23,479,964,265	305,527,743,047
111	1. Tiền	V.01	23,479,964,265	305,527,743,047
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	V.02	1,093,056,784,916	227,739,030,100
121	1. Đầu tư ngắn hạn		1,106,056,784,916	232,739,030,100
129	2. Dự phòng giảm giá ĐT ngắn hạn (*)		(13,000,000,000)	(5,000,000,000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		135,095,344,870	190,393,757,854
131	1. Phải thu khách hàng		79,987,763,692	123,326,161,522
132	2. Trả trước cho người bán		548,694,787	557,476,426
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		26,378,956,786	7,523,920,186
134	4. Phải thu theo tiến độ xây dựng		21,764,907,000	67,489,858,832
135	5. Các khoản phải thu khác	V.03	14,435,499,240	3,271,689,389
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(8,020,476,635)	(11,775,348,501)
140	IV. Hàng tồn kho		14,583,071,887	7,588,480,823
141	1. Hàng tồn kho	V.04	14,583,071,887	7,588,480,823
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn			
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	V.05		
158	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		1,169,237,795,052	676,611,475,019
210	I- Các khoản phải thu dài hạn			
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ	V.06		
218	4. Phải thu dài hạn khác	V.07		
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		254,662,641,917	174,438,832,536
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	9,569,641,433	10,253,281,746
222	- Nguyên giá		22,957,009,165	26,204,554,433
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(13,387,367,732)	(15,951,272,687)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.09		
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

(Công ty cổ phần được cấp giấy phép và thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	3,264,576,000	3,264,576,000
228	- Nguyên giá		3,264,576,000	3,264,576,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	241,828,424,484	160,920,974,790
240	III. Bất động sản đầu tư	V.12	197,760,447,705	204,301,060,829
241	- Nguyên giá		258,255,888,133	254,021,753,731
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(60,495,440,428)	(49,720,692,902)
250	IV. Các khoản đầu tư TC dài hạn		716,603,402,823	297,660,279,047
251	1. Đầu tư vào công ty con		275,770,068,025	145,454,716,025
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		10,838,451,808	10,838,451,808
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.13	429,994,882,990	142,176,523,408
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			
260	V. Tài sản dài hạn khác		211,302,607	211,302,607
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14		
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.21	211,302,607	211,302,607
268	3. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2,435,452,960,990	1,407,860,486,843
300	A - NỢ PHẢI TRẢ		304,589,589,285	366,460,337,915
310	I. Nợ ngắn hạn		192,224,152,272	274,119,163,571
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	6,800,000,000	22,026,129,685
312	2. Phải trả người bán		28,141,829,141	30,225,154,239
313	3. Người mua trả tiền trước		29,085,574,061	48,262,209,319
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	32,677,251,557	30,355,409,846
315	5. Phải trả người lao động			
316	6. Chi phí phải trả	V.17		
317	7. Phải trả nội bộ		40,931,801,843	103,681,686,208
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.18	54,587,695,670	39,568,574,274
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
330	II. Nợ dài hạn		112,365,437,013	92,341,174,344
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ	V.19		
333	3. Phải trả dài hạn khác		41,859,846,073	30,807,828,724
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.20	68,007,753,750	59,035,508,430
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.21		
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		2,497,837,190	2,497,837,190
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn			
400	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU		2,130,863,371,705	1,041,400,148,928
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.22	2,130,919,116,097	1,041,400,148,928
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		575,149,920,000	338,043,430,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1,315,183,925,150	452,272,245,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH**(Công ty cổ phần được cấp giấy phép và thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)**

<i>Mã số</i>	<i>TÀI SẢN</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(28,912,770)	(28,912,770)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		32,654,596,461	66,890,153,582
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		27,009,711,501	18,023,781,007
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		180,949,875,755	166,199,452,109
421	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(55,744,392)	-
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(55,744,392)	
432	2. Nguồn kinh phí	V.23		
433	3. Nguồn kinh phí để hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2,435,452,960,990	1,407,860,486,843

Hồ Trần Diệu Linh
Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Mai Thanh
Tổng Giám Đốc
Ngày 18 tháng 10 năm 2007

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

(Công ty cổ phần được cấp giấy phép và thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

Mẫu số B 02 – DN

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2007**

ĐVT: VNĐ				
<i>Mã số</i>	<i>Diễn giải</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Quý III 2007</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm</i>
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	123,165,009,367	253,530,508,532
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)		123,165,009,367	253,530,508,532
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.27	(79,496,261,951)	(147,131,508,124)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		43,668,747,416	106,399,000,408
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	24,566,949,601	212,588,342,213
22	7. Chi phí tài chính	VI.28	(10,100,628,154)	(14,523,669,259)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(2,052,260,279)	(5,387,738,641)
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(7,952,107,627)	(26,177,897,978)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))		50,182,961,236	278,285,775,384
31	11. Thu nhập khác		212,888,737	1,404,784,547
32	12. Chi phí khác		(29,150,633)	(29,150,633)
40	13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		183,738,104	1,375,633,914
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		50,366,699,340	279,661,409,298
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30	(11,846,558,200)	(60,253,059,208)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		38,520,141,140	219,408,350,090

Hồ Trần Diệu Linh
Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Mai Thanh
Tổng Giám Đốc
Ngày 18 tháng 10 năm 2007

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH**(Công ty cổ phần được cấp giấy phép và thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)****BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****TẠI 30 – 09 – 2007****(Theo phương pháp gián tiếp)****Mẫu số B 03 - DN****ĐVT: VND**

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III/2007
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Lợi nhuận trước thuế		279,661,409,298
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định		11,010,135,575
03	- Các khoản dự phòng		4,245,128,134
04	- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(201,625,734,361)
06	- Chi phí lãi vay		5,387,738,641
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		98,678,677,287
09	- Tăng giảm các khoản phải thu		21,204,221,152
10	- Tăng giảm hàng tồn kho		(6,994,591,064)
11	- Tăng giảm các khoản phải trả		(30,480,638,526)
12	- Tiền lãi chi phí trả trước		
13	- Tiền lãi vay đã trả		(5,387,738,641)
14	- Thuế TNDN đã nộp		(52,661,770,102)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		11,331,317,766
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(4,495,113,767)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		31,194,364,105
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	6,7,8,11	(85,488,949,596)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác		130,680,415,909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(560,199,746,983)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(920,340,657,633)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		180,779,160,309
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		76,214,233,272
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1,178,343,544,722)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	21	912,968,930,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

(Công ty cổ phần được cấp giấy phép và thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	21	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(15,715,793,865)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	21	(32,151,734,300)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính		865,101,401,835
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(282,047,778,782)
60	<u>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</u>		<u>305,527,743,047</u>
61	Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70	<u>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</u>	29	<u>23,479,964,265</u>

Hồ Trần Diệu Linh
Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Mai Thanh
Tổng Giám Đốc
Ngày 18 tháng 10 năm 2007

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

(Công ty cổ phần được cấp giấy phép và thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2007

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép Kinh doanh số 1506/GP-UB ngày 25 tháng 12 năm 1993 do Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 364 đường Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, TP HCM. Công ty có chi nhánh tại 41B Lý Thái Tổ, Hà Nội, Việt Nam.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là thiết kế, sản xuất và lắp đặt các hệ thống điều hòa nhiệt độ không khí, thiết bị máy tính, thiết bị viễn thông và đồ điện gia dụng, cung cấp các dịch vụ đào tạo về công nghệ thông tin, sở hữu và cho thuê nhà văn phòng.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được soạn thảo dựa theo qui ước giá gốc và nguyên tắc dồn tích.

Ảnh hưởng của việc áp dụng các Chuẩn mực mới này được trình bày trong các chính sách kế toán dưới đây. Theo các quy định hiện hành tại nước CHXHCN Việt Nam thì các Chuẩn mực này được áp dụng kể từ năm hiện hành về sau, không có điều chỉnh cho niên độ trước.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo hoạt động kinh doanh.

Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo lãi lỗ.

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

(Công ty cổ phần được cấp giấy phép và thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

2.5 a Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Đất được giao

Đất được hạch toán theo nguyên giá và không khấu hao.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm các tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ hàng năm như sau:

Nhà và vật kiến trúc	5-50 năm
Nhà xưởng và máy móc thiết bị	7 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị văn phòng	5 năm
Tài sản khác	4 năm

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 b Ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là bất động sản gồm quyền sử dụng đất, nhà hoặc một phần của nhà và đất, cơ sở hạ tầng được nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý hoặc để bán trong kỳ hoạt động kinh doanh bình thường.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ hàng năm như sau:

Nhà và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị đi kèm	5 - 7 năm

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.6 Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá mua ban đầu bao gồm chi phí mua trừ các khoản dự phòng thích hợp.

2.7 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định theo cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

(Công ty cổ phần được cấp giấy phép và thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thực hiện thuần là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể được bán trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm luân chuyển và khiếm khuyết.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị của hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở xem xét tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm.

2.9 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Chi phí vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và sẵn sàng đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.10 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty đã chuyển giao phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa cho bên thứ ba.

Doanh thu từ các hợp đồng cung cấp và lắp đặt

Doanh thu từ các hợp đồng cung cấp và lắp đặt được ghi nhận theo tỷ lệ phần trăm hợp đồng đã được hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối Kế toán.

Doanh thu từ Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (“BCC”)

Doanh thu được ghi nhận khi BCC công bố chia lãi cho các bên tham gia BCC.

Doanh thu từ cho thuê văn phòng

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận theo thời hạn thuê đã được nêu trong hợp đồng thuê văn phòng.

Doanh thu tài chính:

Doanh thu tài chính bao gồm các khoản tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi..., thu nhập từ hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán (giá bán trừ giá mua), cổ tức và lợi nhuận được chia.

2.11 Chi phí thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trên báo cáo hoạt động kinh doanh căn cứ vào thuế hiện hành. Thuế hiện hành là khoản thuế dự tính phải trả tính trên thu nhập chịu thuế cho năm có điều chỉnh cho thuế phải trả từ các năm trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

(Công ty cổ phần được cấp giấy phép và thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

2.12 Nguyên tắc ghi nhận công ty liên kết

Các bên được coi là liên kết nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc gây ảnh hưởng trọng yếu đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định về tài chính hay hoạt động kinh doanh.

2.13 Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn không quá ba tháng mà có thể dễ dàng chuyển thành tiền và có rủi ro không đáng kể về việc thay đổi giá trị.

2.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của công ty sẽ được chia cho các cổ đông khi đã được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các qui định hiện hành tại Việt Nam. Cổ tức giữa kỳ được công bố và chi trả dựa trên số ước tính về lợi nhuận trong năm. Cổ tức cuối kỳ được công bố và chi trả trong năm kế tiếp khi được cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng Cổ đông hàng năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

(Công ty cổ phần được cấp giấy phép và thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	ĐVT: VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	151,174,465	87,906,929
Tiền gửi ngân hàng	23,328,789,800	305,439,836,118
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng cộng	23,479,964,265	305,527,743,047

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	ĐVT: VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	79,987,763,692	123,326,161,522
Trả trước cho người bán	548,694,787	557,476,426
Phải thu nội bộ	26,378,956,786	7,523,920,186
Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ	21,764,907,000	67,489,858,832
Các khoản phải thu khác	6,415,022,605	(8,503,659,112)
+ Tạm ứng	73,495,000	277,632,778
+ Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	43,110,356	170,931,476
+ Phải thu khác	14,318,893,884	2,823,125,135
Dự phòng phải thu khó đòi	(8,020,476,635)	(11,775,348,501)
Tổng cộng	135,095,344,870	190,393,757,854

3. HÀNG TỒN KHO

	ĐVT: VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu		570,710,606
Chi phí SXKD dở dang	14,583,071,887	7,018,009,722
Cộng giá gốc hàng tồn kho	14,583,071,887	7,588,720,328
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	14,583,071,887	7,588,720,328

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

(Công ty cổ phần được cấp giấy phép và thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

6 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:

	Nhà cửa	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	22,428,702,587	1,719,265,256	2,056,586,590	-	26,204,554,433
- Mua trong năm			89,576,215		89,576,215
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	3,210,159,483	126,962,000	-	-	3,337,121,483
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	19,218,543,104	1,592,303,256	2,146,162,805	-	22,957,009,165
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12,298,684,537	1,596,001,560	2,056,586,590	-	15,951,272,687
- Khấu hao trong năm	581,692,635	120,122,361	71,401,532		773,216,528
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	3,210,159,483	126,962,000			3,337,121,483
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	9,670,217,689	1,589,161,921	2,127,988,122	-	13,387,367,732
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	10,130,018,050	123,263,696	-		10,253,281,746
- Tại ngày cuối năm	9,548,325,415	3,141,335	18,174,683		9,569,641,433

8 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH:**ĐVT: VNĐ**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	3.264.576.000					3.264.576.000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối năm	3.264.576.000					3.264.576.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu năm	3.264.576.000					3.264.576.000
- Tại ngày cuối kỳ	3.264.576.000					3.264.576.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

(Công ty cổ phần được cấp giấy phép và thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

9 TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ :**ĐVT: VNĐ**

	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	240,856,815,169	12,949,246,265	215,692,297		254,021,753,731
- Mua trong năm					
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2,531,203,644	1,743,138,529			4,274,342,173
- Tăng khác		8,152,472,482			8,152,472,482
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	40,207,771				40,207,771
- Giảm khác	8,152,472,482				8,152,472,482
Số dư cuối năm	235,195,338,560	22,844,857,276	215,692,297		258,255,888,133
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	42,422,492,867	7,139,268,197	158,931,838		49,720,692,902
- Khấu hao trong năm	8,602,082,539	2,167,360,379	16,361,746		10,785,804,664
- Thanh lý, nhượng bán	11,057,138				11,057,138
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	51,013,518,268	9,306,628,576	175,293,584		60,495,440,428
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	198,434,322,302	5,809,978,068	56,760,459		204,301,060,829
- Tại ngày cuối năm	184,181,820,292	13,538,228,700	40,398,713		197,760,447,705

Bất động sản đầu tư bao gồm các tòa nhà văn phòng dùng để cho thuê sau đây:

- Tòa nhà E-town – 364 Cộng Hòa, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.
- Tòa nhà E-town 2 – 364 Cộng Hòa, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.
- Tòa nhà E-town Eastwing – 364 Cộng Hòa, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.
- Tòa nhà Maison Pasteur – 180 Pasteur, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
- Tòa nhà IDC – 163 Hai Bà Trưng, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.
- Tòa nhà 366 Nguyễn Trãi, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh.
- Tòa nhà 384 Trần Phú, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG:**ĐVT: VNĐ**

	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
+ Xưởng số 9 ĐVB	2,096,627,409	248,434,289
+ Toà nhà Etown 2	226,536,055,397	155,559,159,780
+ Toà nhà Etown 3	801,544,011	223,501,544
+ Toà nhà Etown (W)		1,743,138,529
+ Toà nhà Etown 4	9,150,342,611	197,780,942
+ Các công trình Reetower Bà Hom	1,534,379,707	184,351,282
+ Showroom Reetech	-	2,248,063,590
+ Khác	1,709,475,349	516,544,834
Tổng cộng	241,828,424,484	160,920,974,790

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

(Công ty cổ phần được cấp giấy phép và thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN, DÀI HẠN:

11.1 – Đầu tư tài chính ngắn hạn:

	ĐVT: VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	532,857,037,933	227,739,030,100
+ Chứng khoán ngắn hạn là tương đương tiền	545,857,037,933	232,739,030,100
+ Chứng khoán đầu tư ngắn hạn khác		
+ Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	(13,000,000,000)	(5,000,000,000)
- Đầu tư ngắn hạn khác	560,199,746,983	-
Cộng	<u>1,093,056,784,916</u>	<u>227,739,030,100</u>

11.2- Đầu tư tài chính dài hạn

	ĐVT: VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư vào công ty con	275,770,068,025	145,454,716,025
- Đầu tư vào công ty liên kết	9,846,000,000	9,246,000,000
- Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	992,451,808	783,039,614
- Đầu tư dài hạn khác		
+ Đầu tư chứng khoán dài hạn	429,944,882,990	142,126,523,408
+ Cho vay dài hạn		
+ Đầu tư dài hạn khác- Công trái & Trái phiếu	50,000,000	50,000,000
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn		
Cộng	716,603,402,823	297,660,279,047

Danh sách các công ty con:

	Tỷ lệ góp vốn
1. Công ty Cổ Phần Dịch vụ & Kỹ thuật Cơ Điện Lạnh REE (REE M&E)	(99.99%)
2. Công ty TNHH Quản lý & Khai thác Bất Động Sản REE (REE REAL ESTATE)	(100%)
3. Công ty Cổ Phần Vĩnh Thịnh (VECTOR)	(97.11%)
4. Công ty Cổ Phần Điện Máy REE	(99.99%)
5. Công ty Cổ Phần Bất Động Sản REE (REE LAND)	(90%)

Danh sách công ty liên kết, liên doanh:

1. Công ty Cổ Phần Địa Ốc Sài Gòn
2. Liên doanh 41 Lý Thái Tổ – Hà Nội
3. Công ty Cổ Phần Điện Lực REE
4. Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Hạ Tầng Khu Công Nghệ Cao Sài Gòn

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH**(Công ty cổ phần được cấp giấy phép và thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)****14 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	ĐVT: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn và vay dài hạn đến hạn trả	6,800,000,000	22,026,129,685
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả		
Cộng	6,800,000,000	22,026,129,685

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	ĐVT: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả người bán	28,141,829,141	30,225,154,239
- Người mua trả tiền trước	29,085,574,061	48,262,209,319
Cộng	57,227,403,202	78,487,363,558

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	ĐVT: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT	1,111,822,680	6,321,118,245
- Thuế TTĐB		-
- Thuế XNK	2,975,192	13,515,804
- Thuế TNDN	31,435,449,775	23,844,160,669
- Thuế nhà đất		-
- Thuế TN cá nhân	127,004,010	176,615,128
Cộng	32,677,251,657	30,355,409,846

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	ĐVT: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí phải trả		
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	2,497,837,190	2,497,837,190
Cộng	2,497,837,190	2,497,837,190

18 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	ĐVT: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Bảo hiểm y tế	(138,870,285)	(150,207,281)
- Bảo hiểm xã hội	342,583,428	216,845,812
- Kinh phí công đoàn	71,939,436	66,962,239
- Doanh thu chưa thực hiện	138,864,297	
- Cổ tức phải trả	254,889,456	1,910,732,883
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	53,918,289,338	37,524,240,621
Cộng	54,587,695,670	39,568,574,274

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

(Công ty cổ phần được cấp giấy phép và thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

20 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

		ĐVT: VNĐ
20.1- Vay dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay ngân hàng	68,007,753,750	59,035,508,430
- Vay đối tượng khác		
20.2- Nợ dài hạn		
- Trái phiếu phát hành		
- Nợ dài hạn khác	41,859,846,073	30,807,828,724
Cộng	109,867,599,823	89,843,337,154

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU**21.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	282,155,240,000	115,744,760,000	28,912,770	41,205,936,158	15,279,376,327	50,832,122,581
- Tăng vốn trong năm trước	55,888,190,000	336,527,485,000		25,684,217,424	2,744,404,680	
- Lợi nhuận tăng trong năm trước						185,976,972,107
- Chia cổ tức năm trước						39,611,501,298
- Phân phối các quỹ(-)						30,998,141,281
Số dư cuối năm trước	338,043,430,000	452,272,245,000	28,912,770	66,890,153,582	18,023,781,007	166,199,452,109
Số dư đầu năm nay	338,043,430,000	452,272,245,000	28,912,770	66,890,153,582	18,023,781,007	166,199,452,109
Tăng năm nay	237,106,490,000	862,911,680,150		(34,235,557,121)	8,985,930,494	
- Tăng vốn năm nay	45,396,860,000	862,911,680,150		157,474,072,879	8,985,930,494	
- Lợi nhuận tăng trong năm(+)						219,408,350,090
- Chia cổ tức năm nay(-)						30,421,231,200
- Phân phối các quỹ(-)	191,709,630,000			(191,709,630,000)		174,236,695,244
Số dư cuối năm nay	575,149,920,000	1,315,183,925,150	28,912,770	32,654,596,461	27,009,711,501	180,949,875,755

21.2- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Tổng số	Vốn cổ phần thường	ĐVT: VNĐ Vốn cổ phần ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước	23,174,270,000	23,174,270,000	-
- Vốn góp (cổ đông, thành viên....)	551,975,650,000	550,278,100,000	1,697,550,000
- Thặng dư vốn cổ phần	1,315,183,925,150	1,313,983,245,150	1,200,680,000
- Cổ phiếu ngân quỹ	(28,912,770)	(28,912,770)	-
Cộng	1,890,304,932,380	1,887,406,702,380	2,898,230,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

(Công ty cổ phần được cấp giấy phép và thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

24 DOANH THU

24.1 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	ĐVT: VNĐ	
	QUÝ III	Lũy kế năm 2007
- Tổng doanh thu	123,165,009,367	253,530,508,532
+ Doanh thu bán hàng	45,454,545	895,408,489
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	123,119,554,822	252,635,100,043
- Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
- Doanh thu thuần	123,165,009,367	253,530,508,532
<i>Trong đó:</i>		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	76,298,356,748	135,083,129,368
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	46,866,652,619	118,447,379,164

24.2- Doanh thu hoạt động tài chính

	ĐVT: VNĐ	
	QUÝ III	Lũy kế năm 2007
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12,624,597,000	33,261,935,520
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu,		-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,007,678,000	42,952,297,752
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá	1,591,463,403	1,550,714,564
- Lãi bán hàng trả chậm		-
- Doanh thu h/đ TC khác: Bán Chứng khoán	9,343,211,198	134,823,394,377
Cộng	24,566,949,601	212,588,342,213

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	ĐVT: VNĐ	
	QUÝ III	Lũy kế năm 2007
- Chi phí hoạt động tài chính	10,100,628,154	14,523,669,259

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH**(Công ty cổ phần được cấp giấy phép và thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)****25 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý III	ĐVT: VNĐ Luỹ kế 2007
27.1- Chi phí nguyên vật liệu	4,124,435,792	24,329,151,412
27.2- Chi phí nhân công	1,417,153,748	4,101,793,664
27.3- Chi phí khấu hao TSCĐ	3,735,765,507	11,010,135,575
27.4- Chi phí dịch vụ mua ngoài	68,547,465,215	109,904,473,514
27.5- Chi phí khác bằng tiền	9,623,549,316	23,963,851,937
Cộng	87,448,369,578	173,309,406,102

26 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

	QUÝ III	ĐVT: VNĐ Luỹ kế 2007
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50,366,699,340	279,661,409,298
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận		
kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	544,614,500	793,128,426
+ Các khoản điều chỉnh tăng	544,614,500	793,128,426
+ Các khoản điều chỉnh giảm		-
+ Lợi nhuận từ hoạt động không thuộc diện chịu		
thuế TN	1,007,678,000	42,865,293,351
- Tổng thu nhập chịu thuế	49,903,635,840	237,589,244,373
- Thuế TNDN phải nộp	11,846,558,200	60,253,059,208
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	38,520,141,140	219,408,350,090

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám Đốc duyệt ngày 18 tháng 10 năm 2007.

 Hồ Trần Diệu Linh
 Kế toán trưởng

 Nguyễn Thị Mai Thanh
 Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH – REE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2007
Chi nhánh Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3/2007

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm	
			2007	2006	2007	2006
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	305,583,450	3,341,888,035	5,146,929,788	7,082,820,100
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	0	19,090,910	19,906,818	23,590,910
3. Doanh thu thuần về bán hàng hoá và dvụ	10	VI.27	305,583,450	3,322,797,125	5,127,022,970	7,059,229,190
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	504,816,674	2,860,921,139	4,700,272,028	5,861,188,365
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng hoá & cung cấp dịch vụ	20		(199,233,224)	461,875,986	426,750,942	1,198,040,825
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2,504,058	2,705,908	20,977,890	10,878,743
7. Chi phí tài chính	22	VI.30				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		96,583,535	365,952,204	715,019,752	1,035,974,062
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(293,312,701)	98,629,690	(267,290,920)	172,945,506
11. Thu nhập khác	31		329,611,593	0	418,539,526	9,460,000
12. Chi phí khác	32		11,959,325	0	95,672,861	
13. Lợi nhuận khác	40		317,652,268	0	322,866,665	9,460,000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24,339,567	98,629,690	55,575,745	182,405,506
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31			46,260,850	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24,339,567	98,629,690	9,314,895	182,405,506
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Hà nội, ngày 10 tháng 10 năm 2007

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Q.Giám Đốc

Ngô Minh Phương

Ngô Minh Phương

Nguyễn Quốc Hùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30/09/2007

ĐVT: VNĐ

Tài sản	Mã số	Số cuối quý	Số đầu quý
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	5,120,902,880	7,561,938,145
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	422,912,320	1,018,182,610
1. Tiền	111	422,912,320	1,018,182,610
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	0	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3,367,693,311	4,002,285,187
1. Phải thu của khách hàng	131	3,786,143,610	4,336,373,606
2. Trả trước cho người bán	132		4,916,073
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		7,200,001
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Các khoản phải thu khác	135	178,725,110	250,970,916
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(597,175,409)	(597,175,409)
IV.Hàng tồn kho	140	1,110,077,628	2,540,379,441
1. Hàng tồn kho	141	1,123,025,938	2,864,584,131
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(12,948,310)	(324,204,690)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	220,219,621	1,090,907
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,090,907
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	16,411,772	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	203,807,849	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	0	132,040,501
I. Các khoản thu dài hạn	210	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài sản cố định	220	0	132,040,501
1. Tài sản cố định hữu hình	221	0	132,040,501
- Nguyên giá	222	25,380,960	884,442,192
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(25,380,960)	(752,401,691)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30/09/2007

ĐVT: VNĐ

- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	0	0
- Nguyên giá	228		
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		0
III. Bất động sản đầu tư	240	0	0
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	258		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		
V. Tài sản dài hạn khác	260	0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	5,120,902,880	7,693,978,646
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	1,797,976,342	4,380,367,003
I. Nợ ngắn hạn	310	1,714,897,342	4,302,982,503
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		
2. Phải trả người bán	312	232,573,643	795,482,352
3. Người mua trả tiền trước	313	28,718,975	393,939,087
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	1,051,600	(195,343,037)
5. Phải trả người lao động	315		54,320,600
6. Chi phí phải trả	316		
7. Phải trả nội bộ	317	1,379,096,560	2,945,218,850
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	73,456,564	309,364,651
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
II. Nợ dài hạn	330	83,079,000	77,384,500
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30/09/2007

ĐVT: VNĐ

4. Vay & nợ dài hạn	334		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	83,079,000	77,384,500
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	3,322,926,538	3,313,611,643
I. Vốn chủ sở hữu	410	3,699,077,615	3,689,762,720
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5,096,117,413	5,096,117,413
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	135,897,309	135,897,309
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	113,963,408	113,963,408
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(1,646,900,515)	(1,656,215,410)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	(376,151,077)	(376,151,077)
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	(163,955,199)	(163,955,199)
2. Nguồn kinh phí	432		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
4. Quỹ quản lý nộp cấp trên		(212,195,878)	(212,195,878)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	5,120,902,880	7,693,978,646
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Chỉ tiêu		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		50,279,161	50,376,460

Hà nội, ngày 10 tháng 10 năm 2007

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Q. Giám Đốc
Ngô Minh Phương	Ngô Minh Phương	Nguyễn Quốc Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Lập theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3/2007

DVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến quý này	
		2007	2006
1	2	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	4,696,255,427	7,742,933,131
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(4,097,157,279)	(6,729,280,168)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(469,400,446)	(509,857,205)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	0	0
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	239,415,271	656,243,780
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(976,546,900)	(1,663,287,017)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(607,433,927)	(503,247,479)
II. lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	12,163,637	54,112,018
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	12,163,637	54,112,018
III. lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(595,270,290)	(449,135,461)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,018,182,610	844,611,772
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	422,912,320	395,476,311

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2007

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Q. Giám đốc

Ngô Minh Phương

Ngô Minh Phương

Nguyễn Quốc Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý III/2007**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CHI NHÁNH:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần vốn do Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh (REE Corp.) cấp
2. Lĩnh vực kinh doanh: kinh doanh thương mại, dịch vụ (bảo trì) và xây lắp.
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Sản xuất, lắp ráp, thiết kế, lắp đặt sửa chữa và các dịch vụ về ngành điện, điện tử, cơ khí và điện lạnh.
 - Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu các loại hàng t liệu tiêu dùng, các thiết bị lẻ, thiết bị hoàn chỉnh của ngành cơ điện lạnh.Đầu t trực tiếp và gián tiếp theo đề án đọc UBND/TP phê duyệt.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán: từ ngày 01/07/2007 đến ngày 30/09/2007.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng: theo Chế độ kế toán doanh nghiệp.
2. Báo cáo tài chính độc lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam
3. Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy sử dụng phần mềm kế toán Effect.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tong đơng tiền:

Tiền và các khoản tong đơng tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đọc ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị đồng Việt Nam. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ đọc quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này đọc ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho đọc tính theo giá gốc, giá gốc đọc xác định theo cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúngđiều kiện và địa điểm.Hàng tồn kho đọc hạch toán theo phương pháp kê khai thông thường xuyên.

Hàng tồn kho lâu ngày, chậm luân chuyển, khiếm khuyết, lỗi thời sẽ được lập dự phòng, dự phòng giảm giá hàng tồn kho sẽ được lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho theo Thông t 13/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm các tài sản cố định.

Khấu hao: Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đồng thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính.

4. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng: được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty đã chuyển giao được phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận trong báo cáo khi công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán và chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ các hợp đồng cung cấp và lắp đặt: được ghi nhận theo tỷ lệ phần trăm hợp đồng đã được hoàn thành tại ngày lập Báo cáo kết quả kinh doanh

Doanh thu bán hàng được thể hiện trên Báo cáo tài chính sau khi đã trừ đi thuế giá trị gia tăng

5. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

Nợ phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng được thể hiện theo giá trị của hoá đơn gốc. Các khoản nợ được xác định là khó đòi sẽ được trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông t số 13/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật lao động Việt Nam và quy định của Công ty Cổ phần cơ điện lạnh (REE Corp.) nhân viên của Chi nhánh được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động căn cứ vào khoảng thời gian làm việc cho Công ty tính đến ngày lập Bảng cân đối kế toán. Khoản dự phòng được tính bằng nửa

tháng long cho mỗi năm làm việc của nhân viên tại Chi nhánh, dựa trên mức long tại thời điểm lập
Bảng cân đối kế toán

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

01.Tiền	30.09.2007	01.01.2007
- Tiền mặt	34.128.633	75.046.961
- Tiền gửi ngân hàng	388.783.687	943.135.649
Cộng	422.912.320	1.018.182.610

03.Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30.09.2007	01.01.2007
- Phải thu người lao động	164.201.546	183.706.738
- Phải thu khác	14.523.564	67.264.178
Cộng	178.725.110	250.970.916

04-Hàng tồn kho	30.09.2007	01.01.2007
- Nguyên liệu, vật liệu	155.037.013	207.195.112
- Công cụ, dụng cụ	3.297.143	3.297.143
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	880.754.005	1.573.246.467
- Hàng hoá	83.937.777	1.080.845.409
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.123.025.938	2.864.584.131

Các công trình đang thi công còn dở dang đến hết ngày 30/09/2007

- Dọc Hà Tây	:	310.839.401
- Dọc Thái Bình	:	306.433.804
- Dọc Nam Hà	:	181.208.169
- Nhà hàng thuỷ toạ Đồng Xanh	:	11.931.264
- Thông tấn xã	:	70.341.367
Tổng cộng		880.754.005

05-Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30.09.2007	01.01.2007
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	203.807.849	250.068.699
- Thuế GTGT được khấu trừ	16.411.772	0
Cộng	220.219.621	250.068.699

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Phong tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Tại ngày 01.01.2007	678.202.582	206.239.610	884.442.192
Tăng	0	0	0
Giảm	678.202.582	180.858.650	859.061.232
Tại ngày 30.09.2007	0	25.380.960	25.380.960
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhng vẫn còn sử dụng	0	25.380.960	25.380.960
Đã khấu hao hết nhng không còn sử dụng	0	0	0

Giá trị hao mòn lũy kế	Phong tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Tại ngày 01.01.2007	595.458.710	156.942.981	752.401.691
Khấu hao trong kỳ	28.944.360	9.186.199	38.130.559
Giảm trong kỳ	624.403.070	140.748.220	765.151.290
Tại ngày 30.09.2007	0	25.380.960	25.380.960

Giá trị còn lại	Phong tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Tại ngày 01.01.2007	82.743.872	49.296.629	132.040.501
Tại ngày 30.09.2007	0	0	0

16-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30.09.2007	01.01.2007
Thuế GTGT hàng bán trong nớc	0	50.541.011
Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
Thuế thu nhập cá nhân	1.051.600	4.184.651
Cộng	1.051.600	54.725.662

18-Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30.09.2007	01.01.2007
Kinh phí công đoàn	62.414.604	74.211.591
Bảo hiểm xã hội và y tế	11.041.960	28.153.060
Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	207.000.000
Cộng	73.456.564	309.364.651

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quý 3.2007	Quý 3.2006
25-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	305.583.450	3.341.888.035
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	92.519.105	701.037.916
- Doanh thu lắp đặt	186.168.952	2.428.969.443
- Doanh thu bảo trì, khác	26.895.393	211.880.676
26-Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	0	19.090.091
27-Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	305.583.450	3.322.797.944
28-Giá vốn hàng bán	504.816.674	2.860.921.139
Trong đó:		
- Giá vốn hàng bán	325.009.130	648.917.140
- Giá vốn lắp đặt	176.746.561	2.055.538.384
- Giá vốn bảo trì, khác	3.060.983	156.465.615
29-Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3/2007	Quý 3/2006
Lãi tiền gửi	2.504.058	2.705.908
Cộng	2.504.058	2.705.908
33- Giá vốn theo yếu tố sản xuất:	Quý 3/2007	Quý 3/2006
Chi phí nhân công	9.485.210	102.467.898
Hàng hoá	325.009.130	1.844.944.588
Nguyên vật liệu	32.058.545	550.848.290
Chi phí mua ngoài	136.203.314	320.793.419
Chi phí khác	2.060.475	41.866.944
Cộng	504.816.674	2.860.921.139

35- Chi phí quản lý chung:	Quý 3/2007	Quý 3/2006
Chi phí nhân viên	50.082.307	173.559.916
Chi phí KH TSCĐ	0	22.612.098
Chi phí điện thoại, @	14.542.777	23.060.580
Thuê cơ sở hạ tầng, điện, nước	0	100.942.240
Chi phí dịch vụ mua ngoài, khác	31.958.451	45.777.370
Cộng	96.583.535	365.952.204

VII. Những thông tin khác:

7. Những thông tin khác: Trong quý III.2007, Chi nhánh Hà Nội chỉ thi công các công trình còn đang thi công dở dang từ các quý trước, tiến hành thanh lý TSCĐ và các thiết bị, dụng cụ văn phòng không còn sử dụng.

- Trong quý, Chi nhánh đã thanh lý đã bán đọc lô hàng tồn kho lâu năm đã trích lập dự phòng do đó đã hoàn nhập khoản dự phòng này nên thu nhập bất thường tăng đột biến.

Hà nội, ngày 10 tháng 10 năm 2007

Ngời lập

Kế toán trưởng

Q.Giám Đốc

Ngô Minh Phong

Nguyễn Quốc Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH – REE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2007

**Công ty Cổ phần Dịch Vụ &
Kỹ Thuật Cơ Điện Lạnh R.E.E**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý 03/2007

Loại tiền: VND

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	69,031,797,724	52,955,598,302	281,217,167,933	135,086,153,811
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		69,031,797,724	52,955,598,302	281,217,167,933	135,086,153,811
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	59,560,896,618	39,420,541,060	247,965,440,997	110,713,809,664
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9,470,901,106	13,535,057,242	33,251,726,936	24,372,344,147
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	31,283,346	12,522,593	139,455,343	43,485,034
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	332,567,788	536,577,293	1,126,663,396	997,242,515
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		326,160,627	534,387,060	1,116,649,542	991,365,716
8. Chi phí bán hàng	24		-	0	-	1,002,476
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,716,729,566	2,293,808,855	8,397,392,916	6,599,778,888
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6,452,887,098	10,717,193,687	23,867,125,967	16,817,805,302
11. Thu nhập khác	31		110,287,737	0	1,615,408,027	76,217,174
12. Chi phí khác	32		-	-	1,331,833,938	-
13. Lợi nhuận khác	40		110,287,737	-	283,574,089	76,217,174
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6,563,174,835	10,717,193,687	24,150,700,056	16,894,022,476
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1,837,688,954	3,000,814,232	6,762,196,017	4,730,326,293
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4,725,485,881	7,716,379,455	17,388,504,039	12,163,696,183
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

TPHCM, ngày 09 tháng 10 năm 2007

Người Lập

Kế Toán Trưởng

Giám Đốc

Lê Tấn Anh Kiệt

Trương Trọng Giảng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng tóm lược)
Quý 03/2007

Loại tiền: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÍ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		263,125,711,855	188,611,987,627
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7,367,517,801	5,543,625,699
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		157,992,699,833	129,430,796,275
IV. Hàng tồn kho	140		87,970,765,134	49,103,410,423
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9,794,729,087	4,534,155,230
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3,666,963,065	4,347,918,630
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		2,710,630,724	3,391,586,289
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V. Tài sản dài hạn khác	260		956,332,341	956,332,341
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		266,792,674,920	192,959,906,257

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÍ	SỐ ĐẦU NĂM
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		159,303,980,372	135,818,493,735
I. Nợ ngắn hạn	310		155,427,897,653	131,985,300,521
II. Nợ dài hạn	330		3,876,082,719	3,833,193,214
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		107,488,694,548	57,141,412,522
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	107,488,694,548	57,141,412,522
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		266,792,674,920	192,959,906,257

TPHCM, ngày 09 tháng 10 năm 2007

Người Lập

Kế Toán Trưởng

Giám Đốc

Lê Tấn Anh Kiệt

Trương Trọng Giảng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý 03/2007

Loại tiền: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÍ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		263,125,711,855	188,611,987,627
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7,367,517,801	5,543,625,699
1. Tiền	111	V.01	7,367,517,801	5,543,625,699
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		157,992,699,833	129,430,796,275
1. Phải thu khách hàng	131		33,006,467,602	22,938,922,088
2. Trả trước cho người bán	132		18,709,841,198	2,894,032,269
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		35,865,589,406	91,915,059,402
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		70,410,801,627	11,087,183,696
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		595,598,820
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		87,970,765,134	49,103,410,423
1. Hàng tồn kho	141	V.04	89,752,036,929	50,884,682,218
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,781,271,795)	(1,781,271,795)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9,794,729,087	4,534,155,230
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		9,794,729,087	4,534,155,230
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3,666,963,065	4,347,918,630
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2,710,630,724	3,391,586,289
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2,710,630,724	3,391,586,289
- Nguyên giá	222		6,528,209,674	8,092,053,492
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3,817,578,950)	(4,700,467,203)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý 03/2007

Loại tiền: VND

- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		956,332,341	956,332,341
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	956,332,341	956,332,341
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		266,792,674,920	192,959,906,257

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÍ	SỐ ĐẦU NĂM
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		159,303,980,372	135,818,493,735
I. Nợ ngắn hạn	310		155,427,897,653	131,985,300,521
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	18,080,966,873	29,189,062,338
2. Phải trả người bán	312		31,794,082,678	34,050,212,320
3. Người mua trả tiền trước	313		68,509,116,514	38,764,738,766
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3,290,423,132	13,502,299,509
5. Phải trả người lao động	315			2,513,688,681
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317		12,315,109,278	8,165,728,420
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	20,151,187,537	5,348,444,269
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		1,287,011,641	451,126,218
II. Nợ dài hạn	330		3,876,082,719	3,833,193,214
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3,392,239,529	3,268,955,750
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		483,843,190	564,237,464

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý 03/2007

Loại tiền: VND

B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		107,488,694,548	57,141,412,522
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	107,488,694,548	57,141,412,522
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	30,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,763,208,667	813,670,666
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4,725,485,881	26,327,741,856
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí để hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		266,792,674,920	192,959,906,257

TPHCM ,ngày 11 tháng 10 năm 2007

Người Lập

Kế Toán Trưởng

Giám Đốc

Lê Tấn Anh Kiệt

Trương Trọng Giảng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

QUÍ III - NĂM 2007

Đơn vị tính : đồng VN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24.150.700.056	16.894.022.476
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		992.572.502	2.241.852.015
- Các khoản dự phòng	03		-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		1.116.649.542	991.365.716
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		26.259.922.100	20.127.240.207
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(33.822.477.415)	(25.253.723.386)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(38.867.354.711)	(37.911.521.946)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		41.756.475.690	33.057.175.822
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			(1.557.953)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.116.649.542)	(991.365.716)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(13.925.089.605)	(4.090.800.944)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(101.265.606)	(326.702.824)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(19.816.439.089)	(15.391.256.739)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.643.450.875)	(2.540.631.555)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.331.833.938	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(311.616.937)	(2.540.631.555)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		70.000.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		83.420.682.346	43.406.911.310
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(94.528.777.811)	(20.890.320.326)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(36.939.956.407)	(6.006.961.089)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		21.951.948.128	16.509.629.895
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.823.892.102	(1.422.258.399)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.543.625.699	1.610.845.591
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	7.367.517.801	188.587.192

Lập, ngày 09 tháng 10 năm 2007

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ngô Thị Hoàng Hạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ III - NĂM 2007

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dịch vụ và Kỹ Thuật Cơ Điện Lạnh R.E.E được chuyển đổi từ Công Ty TNHH Dịch vụ và Kỹ Thuật Cơ Điện Lạnh R.E.E do Công ty Cổ Phần Cơ Điện Lạnh sở hữu 99,99% và 3 cổ đông cá nhân sở hữu 1% được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007562 ngày 15 tháng 08 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại : 364 Cộng Hoà - Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

2- Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp, lắp đặt và bảo trì các hệ thống điện, điện tử, cơ, máy lạnh, xử lý nước, các thiết bị thông tin - viễn thông, hệ thống Camera quan sát và hệ thống phòng và báo cháy tự động trong và ngoài nước.

3- Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, mua bán, lắp ráp, lắp đặt, sửa chữa và các dịch vụ có liên quan đến ngành : điện, điện tử, điện lạnh, đông lạnh, cơ khí, nước, xử lý nước và chế biến thực phẩm. Mua bán, bảo trì, sửa chữa thiết bị xây dựng, thiết bị công nghiệp, máy phát điện, động cơ điện. Thi công lắp đặt công trình điện đến 35 KV. Mua bán, lắp đặt, bảo hành, bảo trì thiết bị thông tin – viễn thông : máy liên lạc và máy bộ đàm vô tuyến, tổng đài nội bộ, điện thoại, hệ thống truyền hình vệ tinh Parabol; hệ thống camera quan sát, chống trộm; hệ thống phòng – chữa và báo cháy tự động

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01. kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Các báo cáo tài chính, sổ sách ghi chép được thể hiện bằng đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng

Theo hệ thống chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Trong năm 2007, Công ty đã áp dụng chuẩn mực Việt Nam số 18 : Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng

3- Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn không quá ba tháng.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỉ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỉ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được tính theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

Giá gốc được xác định theo cơ sở nhập trước xuất trước

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Khi cần thiết thì dự phòng giảm giá hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính.

- + Máy móc thiết bị sản xuất : 07 năm.
- + Phương tiện vận tải : 06 năm.
- + Thiết bị Văn phòng : 03 năm.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm : Theo Luật Lao động Việt Nam công nhân viên của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động căn cứ vào khoảng thời gian làm việc cho Công ty tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán. Khoản dự phòng được tính bằng nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc của nhân viên tại Công ty, dựa trên mức lương tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán

Dự phòng phải trả chi phí bảo hành sản phẩm : 0.5% trên giá trị quyết toán hợp đồng không bao gồm thuế VAT

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty đã phát hành hoá đơn và đã giao hàng hóa cho người mua.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp căn cứ vào mức độ hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

Thu từ lãi tiền gửi Ngân hàng và các khoản chênh lệch lãi tỉ giá trong thanh toán

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

Doanh thu từ các hợp đồng cung cấp và lắp đặt được ghi nhận theo tỷ lệ phần trăm hợp đồng đã được hoàn thành tại ngày lập Bảng Cân đối Kế toán.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Trả lãi tiền vay Ngân hàng và các khoản chênh lệch lỗ tỉ giá trong thanh toán

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng VN)

01- Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	30.640.562	42.242.930
- Tiền gửi ngân hàng	7.336.877.239	5.501.382.769
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	7.367.517.801	5.543.625.699
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác	9.794.729.087	5.129.754.050
Cộng	9.794.729.087	5.129.754.050
04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	25.224.810.393	19.761.213.484
- Công cụ, dụng cụ	76.736.000	93.191.206
- Chi phí SX, KD dở dang	64.371.696.107	30.932.439.447
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	78.794.429	97.838.081
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	89.752.036.929	50.884.682.218
07- Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	...	...

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm		3.793.119.089	1.285.450.590	3.013.483.813	8.092.053.492
- Mua trong năm		58.000.000	1.062.024.372	523.426.503	1.643.450.875
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(3.173.110.269)	(...)	(34.184.424)	(3.207.294.693)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm		678.008.820	2.347.474.962	3.502.725.892	6.528.209.674
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		2.153.946.379	549.034.006	1.997.486.818	4.700.467.203
- Khấu hao trong năm		259.197.588	221.201.332	512.173.582	992.572.502
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(1.865.176.143)	(...)	(10.284.612)	(1.875.460.755)
Số dư cuối năm		547.967.824	770.235.338	2.499.375.788	3.817.578.950
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm		1.639.172.710	736.416.584	1.015.996.995	3.391.586.289
- Tại ngày cuối năm		130.040.996	1.577.239.624	1.003.350.104	2.710.630.724

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 1.822.405.814 đ

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

15- Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn

- Nợ dài hạn đến hạn trả

Cuối kỳ
18.080.966.873

Đầu kỳ
29.189.062.338

-

-

Cộng

18.080.966.873

29.189.062.338

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng

- Thuế tiêu thụ đặc biệt

- Thuế xuất, nhập khẩu

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập cá nhân

- Thuế tài nguyên

Cuối kỳ
2.344.626.264

Đầu kỳ
5.140.648.768

-

-

9.417.765

23.783.706

825.359.088

7.988.252.676

111.020.015

349.614.359

-

-

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

3.290.423.132 13.502.299.509

17- Chi phí phải trả

Cuối kỳ Đầu kỳ

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm
- Dự phòng phải trả bảo hành

3.392.239.529 3.268.955.750
1.770.854.831 1.015.363.682

Cộng

5.163.094.360 4.284.319.432

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Cuối kỳ Đầu kỳ

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Phải trả về cổ phần hoá
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Doanh thu chưa thực hiện
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

- -
311.707.747 431.306.478
176.198.160 -
26.733.554 -
- -
- -
- -
19.636.548.076 4.917.137.791

Cộng

20.151.187.537 5.348.444.269

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Cuối kỳ Đầu kỳ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

956.332.341 956.332.341
... ...
... ...
... ...

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

956.332.341 956.332.341

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	3	7	9
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	480.319.934	6.667.014.643	37.147.334.577
- Tăng vốn trong năm trước				
- Lãi trong năm trước			26.327.741.856	26.327.741.856
- Tăng khác		660.053.555		660.053.555
- Giảm vốn trong năm trước				
- Lỗ trong năm trước				
- Giảm khác		(326.702.823)	(6.667.014.643)	(6.993.717.466)

Số dư cuối năm trước	30.000.000.000	813.670.666	26.327.741.856	57.141.412.522
Số dư đầu năm nay				
- Tăng vốn trong năm nay	70.000.000.000			70.000.000.000
- Lãi trong năm nay			17.388.504.039	17.388.504.039
- Tăng khác		2.050.803.607		2.050.803.607
- Giảm vốn trong năm nay				
- Lỗ trong năm nay				
- Giảm khác				
+ Trích quỹ KTPL		(101.265.606)	(101.265.606)	(202.531.212)
+ Trích quỹ dự phòng TC			(1.949.538.001)	(1.949.538.001)
+ Nộp lợi nhuận về REECORP			(36.939.956.407)	(36.939.956.407)
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	2.763.208.667	4.725.485.881	107.488.694.548

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của Nhà nước	...	...
- Vốn góp của các đối tượng khác	100.000.000.000	30.000.000.000
- ...		
Cộng	100.000.000.000	30.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	70.000.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	36.939.956.407	6.006.961.088

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

e- Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ dự phòng tài chính	2.763.208.667	813.670.666
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng VN)

	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	281.217.167.933	135.108.413.241
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	4.836.162.231	3.285.076.248

- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	276.381.005.702	131.823.336.993
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	276.381.005.702	131.823.336.993
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	281.217.167.933	135.108.413.241
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	-	-
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.623.075.751	2.783.281.933
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	243.342.365.246	107.930.527.831
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	...	...
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của	...	...
BDS đầu tư đã bán	...	...
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	...	...
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	(...)	(...)
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	...	...
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	...	...
Cộng	247.965.440.997	110.713.809.764
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	119.183.856	39.142.177
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20.271.487	4.342.857
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.615.408.027	76.217.174
Cộng	1.754.863.370	119.702.208

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	1.116.649.542	991.365.716
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.013.854	5.876.799
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	1.331.833.938	-
Cộng	1.126.663.396	997.242.515

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.762.196.017	4.730.326.293
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	...	...
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.762.196.017	4.730.326.293

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	183.855.724.676	72.601.786.120
- Chi phí nhân công	17.777.319.634	16.792.733.937
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	992.572.502	2.241.852.015
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.737.217.101	26.675.461.471
- Chi phí khác bằng tiền	...	...
Cộng	256.362.833.913	118.311.833.543

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính:.....)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm nay	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	...	...
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	...	...
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	...	...
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	...	...
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	...	...
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương		

đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

- c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

7- Những thông tin khác. (3)

Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (thay đổi lần 3) do Sở kế hoạch đầu tư cấp với số vốn điều lệ là 50.000.000.000 (Năm mươi tỷ đồng) vào ngày 03/11/2006 (lần 4 ngày 01 tháng 03 năm 2007) với số vốn điều lệ là 100.000.000.000đ do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Công ty TNHH Dịch vụ và Kỹ Thuật Cơ Điện Lạnh R.E.E được chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên thành Công ty TNHH hai thành viên trở lên do 04 thành viên góp vốn theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4102050979 ngày 08 tháng 06 năm 2007 với số vốn điều lệ là 100.000.000.000đ do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Công ty cổ phần Dịch vụ và Kỹ Thuật Cơ Điện Lạnh R.E.E được chuyển đổi từ Công Ty TNHH Dịch vụ và Kỹ Thuật Cơ Điện Lạnh R.E.E do Công ty Cổ Phần Cơ Điện Lạnh sở hữu 99,99% và 3 cổ đông cá nhân sở hữu 1% được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007562 ngày 15 tháng 08 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 09 tháng 10 năm 2007

Giám đốc

Ngô Thị Hoàng Hạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH – REE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2007
Công ty Cổ phần Điện Máy R.E.E

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý 3/2007

(Đơn vị tính: đồng)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	53,122,169,203	32,941,577,274	165,536,592,755	101,520,897,929
2. Các khoản giảm trừ	03		3,645,303,865	1,444,558,943	12,143,583,569	2,181,037,671
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		49,476,865,338	31,497,018,331	153,393,009,186	99,339,860,258
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	37,323,966,594	23,528,821,203	108,947,444,272	73,455,154,314
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12,152,898,744	7,968,197,128	44,445,564,914	25,884,705,944
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	128,935,971	21,128,822	329,511,148	34,771,105
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	163,985,665	77,024,438	531,313,728	89,477,214
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		108,787,244	32,709,083	375,600,790	37,542,169
8. Chi phí bán hàng	24		4,675,199,060	2,255,591,488	14,562,968,022	5,485,860,743
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,798,754,638	2,397,212,424	7,771,978,586	6,991,746,004
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4,643,895,352	3,259,497,600	21,908,815,726	13,352,393,088
11. Thu nhập khác	31		6,942,963	311,704,416	117,230,090	333,439,922
12. Chi phí khác	32		-	29,527,267	-	29,527,267
13. Lợi nhuận khác	40		6,942,963	282,177,149	117,230,090	303,912,655
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4,650,838,315	3,541,674,749	22,026,045,816	13,656,305,743
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1,301,663,248		5,706,330,523	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			(390,409,632)	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3,349,175,067	3,541,674,749	16,710,124,925	13,656,305,743
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập

Kế toán trưởng

Giám Đốc

Trần Đình Khương

Trần Trọng Quý

Ngày 30 tháng 09 năm 2007

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý 03/2007

Loại tiền: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản Ngắn hạn	100		113,893,691,686	76,972,036,421
I. Tiền và các khoản tương tiền	110		4,221,808,096	2,469,698,719
1. Tiền	111	V.01	4,221,808,096	2,469,698,719
2. Các khoản tương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản thu	130		42,270,386,095	42,038,683,451
1. Phải thu của khách hàng	131		24,344,049,770	23,465,042,719
2. Trả trước cho người bán	132		989,490,285	368,473,779
3. Phải thu nội bộ	133		16,839,364,802	18,193,648,267
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	826,131,233	740,168,681
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-728,649,995	-728,649,995
IV. Hàng tồn kho	140		66,518,941,952	32,463,654,251
1. Hàng tồn kho	141	V.04	67,993,831,265	33,938,543,564
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-1,474,889,313	-1,474,889,313
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		882,555,543	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		882,555,543	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05		
3. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. Tài sản dài hạn	200		6,315,869,514	4,337,094,783
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		3,852,850,412	1,994,002,400
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	3,852,850,412	1,994,002,400
- Nguyên giá	222		5,681,565,148	3,031,491,362
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-1,828,714,736	-1,037,488,962
2. Tài sản thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý 03/2007

Loại tiền: VND

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241			
- Khấu hao lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,463,019,102	2,343,092,383
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	214,268,345	1,085,267,383
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	390,409,632	
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,858,341,125	1,257,825,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			120,209,561,200	81,309,131,204

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300		29,409,556,983	26,961,258,481
I. Nợ ngắn hạn	310		29,350,102,798	26,802,931,171
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	9,488,807,072	7,578,771,606
2. Phải trả người bán	312		11,433,404,845	7,655,643,202
3. Người mua trả tiền trước	313		7,828,579,310	1,547,690,014
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	V.16	4,756,647,072	8,039,377,511
5. Phải trả công người lao động	315		0	572,487,634
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317		20,759,200	33,608,544
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	-4,178,094,701	852,455,611
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	522,897,049
II. Nợ dài hạn	330		59,454,185	158,327,310
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		59,454,185	158,327,310
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu	400		90,800,004,217	54,347,872,723
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	90,938,737,550	54,347,872,723
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	40,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý 03/2007

Loại tiền: VND

3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,385,441,128	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		9,553,296,422	14,347,872,723
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn vốn kinh phí và quỹ khác	430		-138,733,333	0
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		-138,733,333	
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		120,209,561,200	81,309,131,204

Ngày 13 tháng 10 năm 2007

Người Lập

Kế Toán Trưởng

Giám Đốc

Trần Đình Khương

Trần Trọng Quý

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 Năm 2007

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		22,026,045,816	
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		791,225,774	
- Các khoản dự phòng	3		0	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		0	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5			
- Chi phí lãi vay	6		375,600,790	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		23,192,872,380	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(1,114,258,187)	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(34,055,287,701)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(5,019,676,921)	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(11,556,505)	
- Tiền lãi vay đã trả	13		(375,600,790)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(10,187,744,408)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		11,037,357,205	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1,278,692,603)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(17,812,587,530)	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(2,650,073,786)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đvị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,650,073,786)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		40,000,000,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 Năm 2007

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		41,918,063,333	
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(40,008,027,867)	
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19,695,264,773)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		22,214,770,693	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1,752,109,377	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,469,698,719	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	4,221,808,096	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Đình Khương

Trần Trọng Quý

Cty Cổ phần Điện máy REE
Lô I-4, đường số 11, nhóm CNI,
KCN Tân Bình, phường Sơn
Kỳ, Quận Tân Phú

Mẫu số B 09 – DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/ Năm 2007

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất thương mại, dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Thiết kế, sản xuất mua bán, lắp đặt, dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị ngành điện, điện tử, cơ khí và điện lạnh.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: theo các Chuẩn mực Kế toán & Hệ thống Kế toán Việt Nam.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam sau đây do Bộ Tài Chính Việt Nam ban hành theo tuần tự như sau :
 - 04 Chuẩn mực Kế toán (đợt 1) : có hiệu lực từ năm 2002
 - 06 Chuẩn mực Kế toán (đợt 2) : có hiệu lực từ năm 2003
 - 06 Chuẩn mực Kế toán (đợt 3) : có hiệu lực từ năm 2004

Các Chuẩn mực này làm ảnh hưởng đến các chính sách kế toán được trình bày trong báo cáo tài chính của năm hiện hành mà không điều chỉnh đối với số dư đầu kỳ.

- 3- Hình thức kế toán áp dụng: chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền :

Trên báo cáo tài chính, tiền và các khoản tương đương tiền chỉ bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá thấp hơn giá gốc và trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định theo cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể được bán trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm luân chuyển và khiếm khuyết.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

TSCĐ hữu hình được thể hiện theo nguyên giá gốc trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá gốc bao gồm giá mua thực tế cộng các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua và đưa TSCĐ vào sử dụng.

TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm từ 3 đến 7 năm.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hàng hóa/dịch vụ được xác định sau khi đã trừ các khoản chiết khấu, giảm giá và khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về các quyền sở hữu hàng hóa/dịch vụ đã được chuyển sang người mua.

Số doanh thu bán hàng được thể hiện là số đã trừ thuế giá trị gia tăng.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14- Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ đó. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo lãi lỗ.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị trên hóa đơn gốc. Vào cuối năm, công ty sẽ tiến hành đánh giá lại tất cả các khoản công nợ còn tồn đọng chưa thu hồi được và sẽ tiến hành lập dự phòng đối với các khoản nợ xác định là không thể thu hồi.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)		
01- Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	545.927.043	597.932.524
- Tiền gửi ngân hàng	3.675.881.053	1.871.766.195
- Tiền đang chuyển	0	
Cộng	4.221.808.096	2.469.698.719
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối năm	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		0
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	0	0
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khách hàng	24.344.049.770	23.465.042.719
- Trả trước cho người bán	989.490.285	368.473.779
- Phải thu nội bộ	16.839.364.802	18.193.648.267
- Phải thu khác	826.131.233	740.168.681
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(728.649.995)	(728.649.995)
Cộng	42.270.386.095	42.038.683.451
04- Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	0	141.889.936
- Nguyên liệu, vật liệu	5.927.458.563	7.589.962.629
- Công cụ, dụng cụ	11.385.860	0
- Chi phí SX, KD dở dang	31.969.193.604	6.727.290.879
- Thành phẩm	1.544.000	0
- Hàng hóa	30.084.249.238	19.479.400.120
- Hàng gửi đi bán	0	0
- Hàng hoá kho bảo thuế	0	0
- Hàng hoá bất động sản		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.474.889.313)	(1.474.889.313)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	66.518.941.952	32.463.654.251

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: **không**

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: **không**

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Trong năm, một số vật tư hàng hoá chậm luân chuyển hoặc bị hư*

hồng, Công ty đã tiến hành lập dự phòng. Trị giá hàng hoá vật tư dự phòng là **1.474.889.313đ**

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
-		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:		
Cộng	0	0
06- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
-...		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	0	0
07- Phải thu dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	0	0

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	0	1.583.038.769	1,074,152,467		374.300.126	3.031.491.362
- Mua trong năm		2,418,249,133	66.866.785		191.850.678	2.676.966.596
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác					206.347.102	206.347.102
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		(206.347.102)			(26.892.810)	(233.239.912)
Số dư cuối năm		3.794.940.800	1.141.019.252		745.605.096	5.681.565.148
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		638.286.907	299.087.008	0	100.115.046	1.037.488.961
- Khấu hao trong năm		428.628.443	228.656.009		133.941.323	791.225.775
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất						

động sản đầu tư - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác						
Số dư cuối năm		1.066.915.350	527.743.017		234.056.369	1.828.714.736
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm		762.304.572	775.065.460		429.739.559	1.994.002.400
- Tại ngày cuối năm		2.728.025.451	613.276.236		511.548.726	3.852.850.413

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm - Mua lại TSCĐ thuê tài chính - Tăng khác - Trả lại TSCĐ thuê tài chính - Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm - Mua lại TSCĐ thuê tài chính - Tăng khác - Trả lại TSCĐ thuê tài chính - Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ							

thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-

-

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Cuối năm

Đầu năm

- Tổng số chi phí XDCCB dở dang:

...

...

Trong đó (Những công trình lớn):

+ Công trình.....

...

...

+ Công trình.....

...

...

+.....

...

...

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
-----------	------------	----------------	----------------	-------------

Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-
-.....

13- Đầu tư dài hạn khác:	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	...	...
- Đầu tư trái phiếu	...	...
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	...	...
- Cho vay dài hạn	...	...
- Đầu tư dài hạn khác	...	...
Cộng	...	...
14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	...	...
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí sửa, nâng cấp TSCĐ	214.268.345	1.085.267.383
Cộng	214.268.345	1.085.267.383
15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	9.488.807.072	7.578.771.606
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	9.488.807.072	7.578.771.606
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	106.650.048	1.016.195.264
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.179.817.732	1.243.247.028
- Thuế xuất, nhập khẩu	1.168.516.044	-3.141.914
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.301.663.248	5.783.077.133

- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

4.756.647.072 8.039.377.511

17- Chi phí phải trả

Cuối năm Đầu năm

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Phải trả người lao động

0 572.487.634

Cộng

0 572.487.634

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Cuối năm Đầu năm

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Phải trả về cổ phần hoá
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Doanh thu chưa thực hiện
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

186.996.394 152.907.346

98.341.194

15.681.010

-4.479.113.299 699.548.265

-4.178.094.701 852.455.611

Cộng

19- Phải trả dài hạn nội bộ

Cuối năm Đầu năm

- Vay dài hạn nội bộ
- ...
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng

20- Vay và nợ dài hạn

Cuối năm Đầu năm

- a - Vay dài hạn
 - Vay ngân hàng
 - Vay đối tượng khác
 - Trái phiếu phát hành
- b - Nợ dài hạn
 - Thuê tài chính
 - Nợ dài hạn khác

Cộng

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						

Trên 5 năm						
------------	--	--	--	--	--	--

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	0	0
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	8	9
Số dư đầu năm trước								
- Tăng vốn trong năm trước	40.000.000.000							
- Lãi trong năm trước	14.347.872.723							
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm trước								
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm trước	54.347.872.723	0	0	0	0	0	0	
Số dư đầu năm nay								
- Tăng vốn trong	40.000.000.000							

năm nay								
- Lãi trong năm nay	8.775.273.703							
- Tăng khác	1.385.380.576							
- Giảm vốn trong năm nay								
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác	(138.733.333)							
Số dư cuối năm nay	90.160.714.831							

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cuối năm

Đầu năm

- Vốn góp của Nhà nước

- Vốn góp của các đối tượng khác

- ...

Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Năm nay

Năm trước

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

40.000.000.000 40.000.000.000

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

15.932.102.206

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu

Cuối năm

Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính: 1.385.441.128
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

-
-

23- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	...	...
- Chi sự nghiệp	(...)	(...)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	...	...
24- Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị

tính:.....)

	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	165.536.592.755	101.520.897.929
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	158.167.280.001	92.939.995.896
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.369.312.754	8.580.902.033
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		

- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	12.143.583.569	2.181.037.671
- Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	153.393.009.186	99.339.860.258
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	146.023.696.432	90.758.958.225
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	7.369.312.754	8.580.902.033
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	107.118.324.889	69.754.082.273
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.438.868.872	3.974.381.557
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	111.557.193.761	73.728.463.830
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	231.976.863	18.614.610
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
2- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	97.534.285	16.452.021
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	329.511.148	35.066.631
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	375.600.790	37.542.169
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	155.712.938	51.935.045
Cộng	531.313.728	89.477.214

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.484.353.242	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	390.409.632	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	112.892.935.373	31.240.968.709
- Chi phí nhân công	5.105.281.067	2.494.224.469
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	791.225.774	807.166.873
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.526.463.992	7.816.804.490
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	140.315.906.206	42.359.164.541

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính:.....)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm nay	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản)		

và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

- c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2007
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH – REE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2007

**Công ty TNHH Quản Lý &
Khai Thác Bất Động Sản R.E.E**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý 03/2007

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2,830,069,787	2,194,779,378	7,806,018,290	6,109,283,069
2. Các khoản giảm trừ	03		-	-	-	-
3 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dvụ	10		2,830,069,787	2,194,779,378	7,806,018,290	6,109,283,069
4 . Giá vốn hàng bán	11	VI.27	145,917,932	97,938,174	322,452,057	260,791,241
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dvụ	20		2,684,151,855	2,096,841,204	7,483,566,233	5,848,491,828
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	13,614,311	1,939,582	38,621,800	8,408,752
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.28	95,180	30,010	99,063	287,288
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng gián tiếp	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,675,402,206	2,060,631,048	7,448,881,359	5,727,118,733
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22,268,780	38,119,728	73,207,611	129,494,559
11. Thu nhập khác	31		-	-	20,361,440	-
12. Chi phí khác	32		-	-	11,811,560	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-	8,549,880	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		22,268,780	38,119,728	81,757,491	129,494,559
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	70	VI.30	8,247,858	16,560,544	26,917,297	53,919,535
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	70	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	80		14,020,922	21,559,184	54,840,194	75,575,024
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			-	-	-	-

Lập ngày 30 tháng 09 năm 2007

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trương Anh Vũ

Phạm Văn Bé

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 03/2007

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản Ngắn hạn	100		3,128,455,700	2,283,142,273
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2,000,122,941	126,094,366
1- Tiền	111		2,000,122,941	126,094,366
2- Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121			
2- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,014,797,608	2,117,284,271
1- Phải thu của khách hàng	131		154,033,297	57,317,805
2- Trả trước cho người bán	132		8,152,000	-
3- Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		784,752,171	2,018,270,007
4- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5- Các khoản phải thu khác	138	V.03	67,860,140	41,696,459
6- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1- Hàng tồn kho	141	V.04		
2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		113,535,151	39,763,636
1- Chi phí trả trước ngắn hạn	151		113,535,151	39,763,636
2- Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
5- Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. Tài sản Dài hạn	200		257,597,092	308,135,076
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1- Phải thu dài hạn của khách hàng	221			
2- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3- Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4- Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		257,597,092	308,135,076
1- Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	257,597,092	308,135,076
- Nguyên giá	222		1,016,047,476	1,051,268,676
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(758,450,384)	(743,133,600)
2- Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3- Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 03/2007

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1- Đầu tư vào công ty con	251			
2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3- Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1- Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3- Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			3,386,052,792	2,591,277,349

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300		2,477,759,904	1,655,891,655
I. Nợ ngắn hạn	310		1,763,175,261	972,951,755
1 - Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2- Phải trả người bán	312		23,740,905	46,958,981
3- Người mua trả tiền trước	313		12,350,550	9,255,446
4- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	95,194,915	157,133,728
5- Phải trả người lao động	315		-	349,123,946
6- Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7- Phải trả nội bộ	317		-	612,216
8- Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1,631,888,891	409,867,438
10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		714,584,643	682,939,900
1- Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2- Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3- Phải trả dài hạn khác	333		33,368,960	33,368,960
4- Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		681,215,683	649,570,940
7- Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400		908,292,888	935,385,694
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1,033,792,492	978,952,298
1- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	411		1,000,000,000	1,000,000,000
2- Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3- Vốn khác của Chủ sở hữu	413		-	-
4- Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7- Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8- Quỹ dự phòng tài chính	418		13,330,883	13,330,883
9- Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	419		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 03/2007

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

10- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20,461,609	(34,378,585)
11- Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(125,499,604)	(43,566,604)
1- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		(125,499,604)	(43,566,604)
2- Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			3,386,052,792	2,591,277,349

Lập ngày 30 tháng 09 năm 2007

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trương Anh Vũ

Phạm Văn Bé

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2007

Đơn vị Tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế:	01		22,268,780	129,494,559
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ	02		41,094,882	128,968,038
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		63,363,662	258,462,597
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		25,859,107	(130,449,518)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(412,046,081)	(146,280,113)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		15,655,140	(9,675,000)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(67,633,000)	(37,001,862)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(374,801,172)	(64,943,896)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(10,571,428)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	(10,571,428)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(71,546,881)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(71,546,881)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(374,801,172)	(147,062,205)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,374,924,113	543,372,907
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		2,000,122,941	396,310,702

Lập ngày 30 tháng 09 năm 2007

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Giám đốc

Trương Anh Vũ

Phạm Văn Bé

CTY TNHH QUẢN LÝ & KHAI THÁC BĐS R.E.E

Toà nhà e.town, 364 Công Hòa, Q. TB

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2007

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Trách nhiệm hữu hạn **01 thành viên** (do Công ty CP Cơ Điện Lạnh – REE Corp. sở hữu 100%)
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Kinh doanh nhà; dịch vụ nhà đất; môi giới bất động sản. Kinh doanh, cho thuê cao ốc văn phòng và các dịch vụ có liên quan; cho thuê nhà xưởng, kho bãi.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày **01 / 01** kết thúc vào ngày **31 / 12** hàng năm
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : **đồng Việt Nam**

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán : theo các Chuẩn mực Kế toán & Hệ thống Kế toán Việt Nam.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Công ty đã áp dụng các qui định về Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam sau đây do Bộ Tài Chính Việt Nam ban hành theo tuần tự như sau :

- 04 Chuẩn mực Kế toán (đợt 1) : có hiệu lực từ năm 2002
- 06 Chuẩn mực Kế toán (đợt 2) : có hiệu lực từ năm 2003
- 06 Chuẩn mực Kế toán (đợt 3) : có hiệu lực từ năm 2004
- 06 Chuẩn mực Kế toán (đợt 4) : có hiệu lực từ tháng 04 năm 2006
- 05 Chuẩn mực Kế toán (đợt 5) : có hiệu lực từ tháng 04 năm 2006

Các Chuẩn mực này làm ảnh hưởng đến các chính sách kế toán được trình bày trong báo cáo tài chính của năm hiện hành mà không điều chỉnh đối với số dư đầu kỳ.

- 3- Hình thức kế toán áp dụng : **chứng từ ghi sổ**

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền :

Trên báo cáo tài chính, tiền và các khoản tương đương tiền chỉ bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

TSCĐ hữu hình được thể hiện theo nguyên giá gốc trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá gốc bao gồm giá mua thực tế cộng các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua và đưa TSCĐ vào sử dụng.

TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm từ 3 đến 6 năm.

7- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác :

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí trả trước ngắn hạn :

Chi phí trả trước ngắn hạn là các khoản chi thực tế đã phát sinh ở tháng này nhưng có liên quan đến các kỳ kinh doanh của các tháng kế tiếp sau. Các khoản chi phí trả trước này được phân bổ đều cho các kỳ kinh doanh của các tháng ước tính có liên quan.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :

Doanh thu hàng hóa/dịch vụ được xác định sau khi đã trừ các khoản chiết khấu, giảm giá và khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về các quyền sở hữu hàng hóa/dịch vụ đã được chuyển sang người mua.

Số doanh thu bán hàng/dịch vụ được thể hiện là số đã trừ thuế giá trị gia tăng.

- Doanh thu hoạt động tài chính :

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi phát sinh từ các tài khoản tiền gửi (đồng Việt nam & ngoại tệ) không kỳ hạn. Khoản doanh thu này được ghi nhận theo số thực tế vào cuối mỗi tháng dựa trên sổ phụ từ ngân hàng.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập hiện hành : được ghi nhận vào cuối mỗi tháng dựa trên tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của tháng cộng/trừ các khoản ước tính làm tăng/giảm thu nhập chịu thuế nhân (x) với thuế suất thuế TNDN là 28%.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ đó. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác :

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị trên hóa đơn gốc. Và các khoản phải thu này cũng không cần lập dự phòng phải thu khó đòi do thường có giá trị nhỏ và được xử lý hết trong năm báo cáo.

- Ghi nhận việc trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm :

Việc trích lập Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được căn cứ theo hướng dẫn từ Thông tư số 82/2003/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 14/08/2003 với tỷ lệ trích lập tối đa là **03%** trên tổng quỹ lương cơ bản của năm báo cáo.

Tuy nhiên, số trích lập này sẽ không đủ trợ cấp theo số thực tế phát sinh do đó Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm này còn được bổ sung theo tiêu thức sau : số

lao động thực tế đến thời điểm báo cáo nhân (x) số năm làm việc thực tế nhân (x) ½ tổng tháng lương cơ bản tương ứng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

Đơn vị tính : 1.000đVN		
	Quý này	Số đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	100.441	24.250
- Tiền gửi ngân hàng	1.899.682	101.844
Cộng	2.000.123	126.094
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Quý này	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng	154.033	57.318
- Trả trước cho người bán	8.152	-
- Phải thu nội bộ	784.752	2.018.270
- Các khoản phải thu khác:	67.860	41.696
+ Tạm ứng	65.860	39.696
+ Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.000	2.000
Cộng	1.014.797	2.117.284
5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Quý này	Số đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	-	-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	-	-
Cộng	-	-

8 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Đơn vị tính : 1.000đVN				
Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
<u>Số dư đầu quý III/2007</u>	<u>43.909</u>	<u>357.920</u>	<u>614.219</u>	<u>1.016.048</u>
- Mua trong quý	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
<u>Số dư cuối quý III/2007</u>	<u>43.909</u>	<u>357.920</u>	<u>614.219</u>	<u>1.016.048</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
<u>Số dư đầu quý III/2007</u>	<u>7.509</u>	<u>213.672</u>	<u>496.174</u>	<u>717.355</u>

- Khấu hao trong quý	2.461	14.907	23.726	41.095
- Thanh lý, nhượng bán	-		-	-
- Giảm khác	-		-	-
Số dư cuối quý III/2007	9.970	228.580	519.900	758.450
Giá trị còn lại của TSCĐ				
- Tại ngày đầu quý II/2007	36.400	144.248	118.045	298.693
- Tại ngày cuối quý II/2007	33.939	129.340	94.319	257.598

		Đơn vị tính : 1.000đVN	
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Quý này	Số đầu năm
- Thuế GTGT		65.650	130.722
- Thuế TNDN		20.787	12.768
- Thuế TNCN		8.758	13.644
- Các loại thuế khác		-	-
- Các khoản phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác		-	-
Cộng		95.195	157.134
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		Quý này	Số đầu năm
- Bảo hiểm y tế		65.326	45.183
- Bảo hiểm xã hội		(63.465)	(89.074)
- Kinh phí công đoàn		43.231	49.271
- Doanh thu chưa thực hiện		-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1.574.160	395.660
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		12.637	8.827
Cộng		1.631.889	409.867
20- Nợ dài hạn		Quý này	Đầu năm
a- Vay & nợ dài hạn		-	-
b- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		681.216	649.571
c- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		33.369	33.369
Cộng		714.585	682.940

22- Vốn chủ sở hữu :

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : 1.000đVN

Diễn giải	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	6	7	9
Số dư đầu năm trước	1.000.000	-	13.331	75.312
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	(34.379)
- Chia cổ tức năm trước	-	-	-	75.312
Số dư cuối năm trước	1.000.000	-	13.331	(34.379)
Số dư đầu quý này	1.000.000	-	13.331	6.441
Tăng trong Quý này				
- Tăng vốn quý này	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong quý	-	-	-	14.021
- Chia cổ tức quý này	-	-	-	-
Số dư cuối quý này	1.000.000	-	13.331	20.462

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính : 1.000đVN

Quý này Quý trước

25- Tổng doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ

Trong đó :

- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.830.070	2.909.314

Cộng	2.830.070	2.909.314
-------------	------------------	------------------

25- Giá vốn hàng bán (mã số 11)

- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	145.918	102.970

Cộng	145.918	102.970
-------------	----------------	----------------

29- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.614	16.357
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-

Cộng	13.614	16.357
-------------	---------------	---------------

30- Chi phí tài chính (mã số 22)	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền vay	-	-
- Chi phí tài chính khác	95	-
Cộng	95	-
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.248	18.669
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.248	18.669
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	-	-
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý này	Quý trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Chi phí nhân viên	1.790.878	1.615.289
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.095	40.427
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	843.429	1.117.704
Cộng	2.675.402	2.773.420

VIII- Những thông tin khác...

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2007

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH – REE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2007
Công ty Cổ phần Bất Động Sản R.E.E

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý 3/2007

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2007		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		0	0	0	0
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27				
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		0	0	0	0
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2,812,540,098	236,087,897	4,091,034,900	236,087,897
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	152,000,000	0	152,000,000	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		120,000,000	0	120,000,000	0
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		380,093,423	149,885,346	804,513,125	149,885,346
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,280,446,675	86,202,551	3,134,521,775	86,202,551
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác	40		0	0	0	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,280,446,675	86,202,551	3,134,521,775	86,202,551
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	534,720,123	0	777,787,555	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1,745,726,552	86,202,551	2,356,734,220	86,202,551
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

TP.HCM, ngày 06 tháng 10 năm 2007

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Văn Khoa

Phạm Quốc Thắng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 03/2007

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản Ngắn hạn	100		54,480,129,047	1,115,737,732
I. Tiền và các khoản tương tiền	110		255,591,447	235,291,560
1. Tiền	111	V.01	255,591,447	235,291,560
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	52,203,862,934	-
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		52,203,862,934	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản thu ngắn hạn	130		1,980,360,934	866,607,527
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132		3,000,000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			487,440,861
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,977,360,934	379,166,666
6. Dự phòng phải thu ngắn hạnkhó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		0	0
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40,313,732	13,838,645
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		40,313,732	13,838,645
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. Tài sản dài hạn	200		60,378,422,814	70,011,784,244
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		28,422,814	11,784,244
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	28,422,814	11,784,244
- Nguyên giá	222		39,859,578	13,257,108
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11,436,764)	(1,472,864)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 02/2007

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		60,350,000,000	70,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		30,000,000,000	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	30,350,000,000	70,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			114,858,551,861	71,127,521,976

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300		20,851,020,272	475,309,607
I. Nợ ngắn hạn	310		20,850,305,772	475,309,607
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	V.16	538,129,589	156,074,867
5. Phải trả người lao động	315			12,883,700
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317		20,221,896,283	210,334,593
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	90,279,900	96,016,447
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		714,500	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		714,500	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu	400		94,007,531,589	70,652,212,369
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	94,008,946,589	70,652,212,369
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		91,200,000,000	70,200,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý 02/2007

ĐVT: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		429,601,751	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		22,610,618	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2,356,734,220	452,212,369
11 Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn vốn kinh phí và quỹ khác	430		-1,415,000	0
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		-1,415,000	
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		114,858,551,861	71,127,521,976

Người lập

Kế toán trưởng

Ngày 06 tháng 10 năm 2007
Giám đốc

Nguyễn Văn Khoa

Phạm Quốc Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3/2007

DVT: đồng

Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ KD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3,134,521,775	86,202,551
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		9,963,900	368,216
- Các khoản dự phòng	03		714,500	
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,375,544,966)	
- Chi phí lãi vay	06		120,000,000	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kd trước thay đổi vốn lưu động	08		889,655,209	86,570,767
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(837,192,305)	(70,052,649,016)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		0	
- Tăng giảm các khoản phải trả(không kể lãi vay phải trả	11		(122,934,591)	4,593,060
thuế thu nhập phải nộp)				
- Tiền lãi chi phí trả trước	12			
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế TNDN đã nộp	14		(398,342,298)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1,415,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(470,228,985)	(69,961,485,189)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(26,602,470)	(13,257,108)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(83,606,640,290)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		106,400,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(45,350,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,073,771,632	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20,509,471,128)	(13,257,108)
III.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		1,000,000,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		0	
của DN đã phát hành				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		20,000,000,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3/2007

DVT: đồng

Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		21,000,000,000	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(20+30+40)	50		20,299,887	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		235,291,560	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	255,591,447	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 06 tháng 10 năm 2007
Giám đốc

Nguyễn Văn Khoa

Phạm Quốc Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2007

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

- Cổ phần.
- Công ty Cổ Phần Bất Động Sản R.E.E được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004731 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp. Cổ đông sáng lập của Công ty là Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh – Dịch vụ

3- Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh Bất động sản và cho thuê văn phòng, nhà kho và những dịch vụ liên quan khác.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán :

Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Theo các Chuẩn mực Kế toán & Hệ thống Kế toán Việt Nam.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam sau đây do Bộ Tài Chính Việt Nam ban hành theo tuần tự như sau :

- 04 Chuẩn mực Kế toán (đợt 1) : có hiệu lực từ năm 2002
- 06 Chuẩn mực Kế toán (đợt 2) : có hiệu lực từ năm 2003
- 06 Chuẩn mực Kế toán (đợt 3) : có hiệu lực từ năm 2004

- 06 Chuẩn mực Kế toán (đợt 4) : có hiệu lực từ tháng 04 năm 2006
- 04 Chuẩn mực Kế toán (đợt 5) : có hiệu lực từ tháng 04 năm 2006

Các Chuẩn mực này làm ảnh hưởng đến các chính sách kế toán được trình bày trong báo cáo tài chính của năm hiện hành mà không điều chỉnh đối với số dư đầu kỳ.

3- Hình thức kế toán áp dụng:

Chứng từ ghi sổ.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền :

Trên báo cáo tài chính, tiền và các khoản tương đương tiền chỉ bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- TSCĐ hữu hình được thể hiện theo nguyên giá gốc trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá gốc bao gồm giá mua thực tế cộng các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua và đưa TSCĐ vào sử dụng.
- TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm từ 3 đến 7 năm.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn được ghi nhận theo giá mua ban đầu cộng chi phí môi giới .

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: theo giá gốc
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm tài chính sau khi cộng trừ các khoản chi phí hợp lý hợp lệ, các khoản chi phí vượt qui định,.....và sau khi trừ các khoản nghĩa vụ thuế phải thực hiện được ghi nhận là lợi nhuận chưa phân phối của năm.

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động tài chính: Bao gồm lãi phát sinh từ tiền nhàn rỗi cho vay và lãi tiền gửi phát sinh từ các tài khoản tiền gửi (đồng Việt Nam và ngoại tệ) không kỳ hạn. Khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp tỷ lệ thời gian tương ứng với mức lãi suất thực tế của từng giai đoạn.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành: được ghi nhận vào cuối mỗi quý dựa trên lợi nhuận trước thuế thực hiện được của quý nhân (x) với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Ghi nhận việc trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Việc trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được căn cứ theo hướng dẫn từ thông tư số 82/2003/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 14/08/2003 với tỷ lệ trích lập tối đa là 3% trên tổng quỹ lương cơ bản của năm báo cáo. Tuy nhiên, số trích lập này sẽ không đủ trợ cấp theo số thực tế phát sinh do đó Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm này còn được bổ sung theo tiêu thức sau: số lao động thực tế (nếu có thời gian làm việc từ 01 năm trở lên) đến cuối năm báo cáo nhân (x) số năm làm việc nhân (x) ½ tháng lương cơ bản của tháng cuối năm báo cáo.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: 1.000 đồng

01- Tiền	Cuối năm	Đầu năm
▪ Tiền mặt	39.700	-
▪ Tiền gửi ngân hàng	215.891	235.291
▪ Tiền đang chuyển		-
Cộng	255.591	235.291
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối năm	Đầu năm
▪ Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	34.503.863	-
▪ Đầu tư ngắn hạn khác	17.700.000	-
▪ Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-
Cộng	52.203.863	...
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
▪ Phải thu về cổ phần hoá		-
▪ Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		-
▪ Phải thu người lao động		-
▪ Phải thu khách hàng		-
▪ Phải thu khác	1.977.361	379.167
Cộng	1.977.361	379.167
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		-
▪ Thuế GTGT được khấu trừ:	40.314	13.839
▪ Các khoản khác phải thu Nhà nước:		
Cộng	40.314	13.839

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	0	13.257	0		0	13.257
- Mua trong năm		26.602				26.602
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		39.859				39.859
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		1.473				1.473
- Khấu hao trong năm		9.964				9.964
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		11.437				11.437
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm		11.784				11.784
- Tại ngày cuối năm		28.422				28.422

13- Đầu tư dài hạn khác:

- Đầu tư dài hạn khác
- Đầu tư vào công ty liên kết

Cộng

Cuối năm	Đầu năm
30.350.000	70.000.000
30.000.000	...
60.350.000	70.000.000

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân

Cộng

Cuối năm	Đầu năm
534.720	155.275
3.409	800
538.129	156.075

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Cuối năm

Đầu năm

▪ Tài sản thừa chờ giải quyết		
▪ Kinh phí công đoàn	5.172	998
▪ Bảo hiểm xã hội	6.580	7.484
▪ Bảo hiểm y tế	-3.339	998
▪ Các khoản phải trả, phải nộp khác	81.867	86.536
Cộng	90.280	96.016

22- Vốn chủ sở hữu**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	8	9
Số dư đầu năm trước		-	-	-	-	-	-	-
- Tăng vốn trong năm trước	70.200.000	-	-	-	-	-	-	70.200.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	452.212	-	-	452.212
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước (Số dư đầu năm nay)	70.200.000	-	-	-	452.212	-	-	70.652.212
- Tăng vốn trong năm nay	21.000.000	-	-	-	-	-	-	21.000.000
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	2.356.734	-	-	2.356.734
- Tăng khác	-	-	452.212	-	-	-	-	452.212
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	91.200.000		452.212		2.356.734			94.008.946

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
▪ Vốn góp của Nhà nước	-	-
▪ Vốn góp của Cổ đông	91.200.000	70.200.000
Cộng	91.200.000	70.200.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
▪ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	70.200.000	70.200.000
+ Vốn góp tăng trong năm	21.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	91.200.000	70.200.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: 429.602 đồng
- Quỹ dự phòng tài chính : 22.611 đồng

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: 1.000 đồng

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
▪ Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.375.545	928.328
▪ Lãi từ bán cổ phiếu	1.715.490	-
Cộng	4.091.035	928.328

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
▪ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	777.787	178.746
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	777.787	178.746

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
▪ Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.545	-
▪ Chi phí nhân công	394.364	121.440
▪ Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.964	1.473
▪ Chi phí dịch vụ mua ngoài	134.136	122.182
▪ Chi phí khác bằng tiền	25.844	52.274
Cộng	569.853	297.369

VIII- Những thông tin khác

7- Những thông tin khác:

- Công ty đăng ký vốn điều lệ 100.000.000.000 VNĐ, đến cuối quý III: cổ đông đã góp vốn với tỷ lệ 91,2%

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 06 tháng 10 năm 2007

Giám đốc

Nguyễn văn Khoa

Phạm Quốc Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH – REE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2007
Công ty Cổ Phần Vĩnh Thịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý: 03/2007

Loại tiền: VNĐ

Diễn giải	Mã số	Quý: 03/2007		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5,399,219,567	6,994,919,415	14,972,301,330	22,869,421,838
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	0	0	(518,000)	(2,430,000)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dvụ	10	5,399,219,567	6,994,919,415	14,971,783,330	22,866,991,838
4. Giá vốn hàng bán	11	(4,170,064,146)	(5,303,711,570)	(10,806,992,854)	(17,108,308,530)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dvụ	20	1,229,155,421	1,691,207,845	4,164,790,476	5,758,683,308
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	34,970,704	23,776,337	100,060,913	87,733,430
7. Chi phí tài chính	22	(149,333,924)	(72,016,164)	(291,559,200)	(200,713,304)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	24	(214,376,362)	(336,927,939)	(792,013,924)	(889,654,744)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(640,721,438)	(917,582,193)	(2,137,172,090)	(3,038,489,069)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	259,694,401	388,457,886	1,044,106,175	1,717,559,621
11. Thu nhập khác	31	90,645,164	59,647	91,723,920	37,563,711
12. Chi phí khác	32	0	10,718,964	0	7,254,151
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	90,645,164	10,778,611	91,723,920	44,817,862
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	350,339,565	399,236,497	1,135,830,095	1,762,377,483
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(318,032,425)	0	(318,032,425)	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	32,307,140	399,236,497	817,797,670	1,762,377,483
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				

Người lập phiếu

Kế toán trưởng

Ngày Tháng Năm
Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Dạng đầy đủ)
Quý 3/2007

Loại tiền: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11,836,853,952	12,210,637,451
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,173,877,634	3,431,678,369
1. Tiền	111	V.01	3,173,877,634	3,431,678,369
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,911,611,032	4,458,640,521
1. Phải thu khách hàng	131		3,354,917,991	4,213,977,646
2. Trả trước cho người bán	132		338,579,474	91,571,741
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			17,981,678
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	232,346,541	149,342,430
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(14,232,974)	(14,232,974)
IV. Hàng tồn kho	140		4,751,365,286	4,188,496,481
1. Hàng tồn kho	141	V.04	5,265,655,942	4,702,787,137
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(514,290,656)	(514,290,656)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	131,822,080
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			131,822,080
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		479,461,912	610,040,829
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		479,461,912	610,040,829
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	479,461,912	610,040,829
- Nguyên giá	222		1,246,919,922	1,246,919,922
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(767,458,010)	(636,879,093)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Dạng đầy đủ)
Quý 3/2007

Loại tiền: VNĐ

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		12,316,315,864	12,820,678,280

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		3,788,108,985	4,075,925,399
I. Nợ ngắn hạn	310		3,715,191,381	3,904,499,549
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		3,100,120,080	2,545,621,836
3. Người mua trả tiền trước	313		218,485,602	401,828,835
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	63,110,449	427,246,449
5. Phải trả người lao động	315		70,000,000	127,563,000
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	263,475,250	402,239,429
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		72,917,604	171,425,850
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		72,917,604	171,425,850
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		8,528,206,879	8,744,752,881
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	8,550,240,879	8,777,223,139

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Dạng đầy đủ)
Quý 3/2007

Loại tiền: VNĐ

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		5,255,962,000	5,255,962,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,048,869,479	1,353,327,256
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		427,611,730	388,647,406
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		817,797,670	1,779,286,477
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(22,034,000)	(32,470,258)
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		(22,034,000)	(32,470,258)
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí để hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		12,316,315,864	12,820,678,280

Người lập phiếu

Kế toán trưởng

Ngày Tháng Năm
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý: 03/2007

Loại tiền: VNĐ

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4,283,265,286	4,003,147,316
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(6,453,846,191)	(4,112,846,523)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(401,735,910)	(519,870,866)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(126,000,000)	(240,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		327,730,300	68,246,250
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(874,519,908)	(1,097,427,289)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3,245,106,423)	(1,898,751,112)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(3,245,106,423)	(1,898,751,112)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6,347,568,727	4,940,215,408
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	3,102,462,304	4,610,999,343

Người lập phiếu

Kế toán trưởng

Ngày Tháng Năm
Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2007

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1.1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần Vĩnh Thịnh là một công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 064092 ngày 30 tháng 3 năm 1998 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP HCM và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh cấp ngày 12/7/2000 , 19/9/2002... và 7/5/2007
Trụ sở của công ty :384 Trần Phú , Phường 7 , Quận 5 TPHCM
- 1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động chủ yếu của công ty mua bán máy móc thiết bị ngành cơ khí, điện, nước và xây dựng, cung cấp dịch vụ lắp đặt, sửa chữa bảo trì máy móc, thiết bị ngành cơ điện lạnh...
- 1.3. Ngành nghề kinh doanh: Thương mại, dịch vụ, lắp đặt, sản xuất ...

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền sử dụng trong kế toán:

- 2.1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01.kết thúc vào ngày 31/12.
- 2.2. Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

3. Chế độ kế toán áp dụng:

- 3.1. 1- Chế độ kế toán áp dụng: Việt Nam
- 3.2. 2-Hình thức kế toán áp dụng: chứng từ ghi sổ

4. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn Mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính đã được soạn lập theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế Việt Nam và các qui định hiện hành tại Nước CHXHCN Việt Nam

5. Các chính sách kế toán áp dụng

- 5.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn khác
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỉ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả kinh doanh.
- 5.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:
 - Giá gốc được xác định theo cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sx chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Khi cần thiết thì dự phòng hàng tồn kho cho các sản phẩm bị lỗi thời, chậm luân chuyển
 - Phương pháp hoạch toán hàng tồn kho (theo phương pháp kê khai thường xuyên)
- 5.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác: Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị của hoá đơn gốc, trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được tính trên cơ sở xem xét của BGD đối với tất cả các khoản chưa thu tại thời điểm cuối năm.
- 5.4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng
 - Nguyên tắc xác định khoảng thu theo tiến độ kế hoạch hoạt động xây dựng;
 - Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch xây dựng.
- 5.5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp để tạo tài sản cố định.
 - Khấu hao tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính
 - Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ báo cáo KQKD
- 5.6. Hợp đồng thuê tài chính
- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính.
- 5.7. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư
- 5.8. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:
- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay;
 - Tỷ lệ hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;
 - Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
 - Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại.
- 5.9. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai:
- 5.10. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết;
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;
 - Nguyên tắc các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.
- 5.11. Kế toán các hoạt động liên doanh:
- Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát; Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
- 5.12. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác.
- 5.13. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.
- Dự phòng trợ cấp thôi việc: Theo luật Lao động Việt Nam nhân viên của công ty sẽ hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc, khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi việc tại công ty. Dự phòng nghỉ việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động căn cứ vào khoản thời gian làm việc cho công ty đến ngày lập bảng cân đối kế toán, khoản dự phòng này được tính bằng nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tại cty, dựa trên mức lương tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán
- 5.14. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước, dự phòng.
- 5.15. Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi.
- 5.16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 5.17. Nguồn vốn chủ sở hữu:
- Việc chia cổ tức cho các cổ đông của công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của công ty trong giai đoạn mà cổ tức được hội đồng quản trị của công ty chấp thuận
 - Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ lợi nhuận sau thuế.
 - Các khoản trích từ lợi nhuận sau thuế hầu như đã được qui định của HĐQT cụ thể như
 - Quỹ dự trữ 5%
 - Cổ tức tùy theo lợi nhuận hàng năm vào do HĐQT quyết định
 - Sau khi trích các quỹ trên lợi nhuận còn lại được vào quỹ phát triển SXKD

5.18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi công ty đã chuyển giao phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn về các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng hàng bị trả lại

Thu nhập lãi được ghi nhận theo phương pháp tỷ lệ thời gian, sử dụng lãi suất thực tế của từng giai đoạn

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính.

5.19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng;
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng.

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

6.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Năm nay	Năm trước
○ Tiền mặt	8.278.526	58.929.434
○ Tiền gửi ngân hàng	3.165.599.108	3.372.748.935
○ Tiền đang chuyển		
○ Các khoản tương ứng tiền		
Cộng	3.173.877.634	3.431.678.369
6.2. Các khoản phải thu ngắn hạn	Năm nay	Năm trước
○ Phải thu khách hàng	3.354.917.991	4.213.977.646
○ Trả trước cho người bán	338.579.474	91.571.741
○ Phải thu nội bộ		17.981.678
○ Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
○ Các khoản phải thu khác:		
▪ Tạm ứng	47.545.940	89.295.163
▪ Tài sản thiếu chờ xử lý		1.550.000
▪ Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		58.497.267
▪ Phải thu khác	84.800.601	131.822.080
▪ Chi phí trả trước		
○ Phải thu khác : CỘNG	2.346.541	81.164.510
○ Giá trị thuần của phải thu khó đòi thương mại và phải thu khác	(14.232.974)	(14.232.974)
Cộng	3.911.611.032	4.590.462.601
6.3. Hàng tồn kho	Năm nay	Năm trước
○ Hàng mua đang đi trên đường		
○ Nguyên liệu, vật liệu	4.612.111.234	4.577.149.500
○ Công cụ, dụng cụ		
○ Chi phí SX, KD dở dang	653.544.708	125.637.637
○ Thành phẩm		
○ Hàng hoá		
○ Hàng gửi đi bán		
○ Cộng giá gốc hàng tồn kho	5.265.655.942	4.702.787.137
○ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(514.290.656)	(514.290.656)
○ Giá trị thuần có thể thực hiện được		
▪ Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:
- Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

6.4. Các khoản thuế phải thu

Năm nay

Năm trước

- Thuế GTGT còn được khấu trừ
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp
 -

Cộng

6.5. Các khoản phải thu dài hạn

- Phải thu dài hạn khách hàng
 - Phải thu nội bộ dài hạn
 - Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc
 - Cho vay nội bộ
 - Phải thu nội bộ khác
 - Phải thu dài hạn khác
 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi
 - Giá trị thuần của các khoản phải thu dài hạn
- Cộng

6.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
A/ Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm		265.505.151	817.182.940	164.231.831		1.246.919.922
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm		265.505.151	817.182.940	164.231.831	-	1.246.919.922
B/ Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		181.593.498	303.169.870	152.115.725		636.879.093
- Khấu hao trong năm		37.399.023	88.182.522	4.997.362		130.578.907
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm		218.992.521	391.352.392	157.113.087	-	726.422.752
C/ Giá trị còn lại						
						-

- Tại ngày đầu năm		83.911.652	514.013.070	12.116.106		610.040.829
- Tại ngày cuối năm		46.512.630	425.830.548	7.118.744		479.461.912

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

6.7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

6.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						

Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

Thuyết minh số liệu và giải thích khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04TSCĐ vô hình

6.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Chi phí xây dựng cơ bản
- Trong đó: Những công trình lớn:
 - Công trình
 - Công trình

6.10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải thích khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư

6.11. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn:

- a. Đầu tư tài chính ngắn hạn:
 - ❖ Đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Chứng khoán ngắn hạn là tương đương tiền
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn khác
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn
- ❖ Đầu tư ngắn hạn khác
- ❖ Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn
- b. Đầu tư tài chính dài hạn:
 - ❖ Đầu tư vào công ty con
 - ❖ Đầu tư vào công ty liên kết
 - ❖ Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
 - ❖ Đầu tư dài hạn khác:
 - Đầu tư chứng khoán dài hạn
 - Cho vay dài hạn
 - Đầu tư dài hạn khác
 - ❖ Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn
 - ❖ Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn

Cộng

* Danh sách các công ty con, công ty liên kết, liên doanh quan trọng

6.12. Chi phí trả trước dài hạn

- Số dư đầu năm
- Tăng trong năm
- Đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm
- Giảm khác
- Số dư cuối năm

6.13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- 6.14. Các khoản vay và nợ ngắn hạn
- Vay ngắn hạn
 - Vay dài hạn đến hạn trả
 - Trái phiếu phát hành đến hạn trả
- Cộng

Năm nay

Năm trước

- 6.15. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước
- Phải trả người bán
 - Người mua trả tiền trước
- Cộng

Năm nay

Năm trước

3.100.120.080

2.545.621.836

218.485.602

401.828.835

3.318.605.682

2.947.450.671

6.16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Năm nay

Năm trước

- a. Thuế phải nộp nhà nước
- ❖ Thuế GTGT
 - ❖ Thuế tiêu thụ đặc biệt
 - ❖ Thuế xuất, nhập khẩu
 - ❖ Thuế TNDN
 - ❖ Thuế tài nguyên
 - ❖ Thuế Nhà đất
 - ❖ Tiền thuê đất
 - ❖ Các loại thuế khác

63.110.449

427.246.449

(12.362.628)

158.239.558

817.212

74.655.865

269.006.891

- b. Các khoản phải nộp khác
- ❖ Các khoản phí, lệ phí

❖ Các khoản phải nộp khác		
❖ Phải trả cho người lao động	70.000.000	127.563.000
Cộng	70.000.000	127.563.000
6.17. Chi phí phải trả	Năm nay	Năm trước
○ Chi phí phải trả		
○ Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	72.917.604	171.425.850
○ Phải trả nội bộ		
Cộng	72.917.604	171.425.850
6.18. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Năm nay	Năm trước
○ Tài sản thừa chờ xử lý		
○ Bảo hiểm y tế	13.160.308	13.160.308
○ Bảo hiểm xã hội	22.967.681	42.124.681
○ Kinh phí công đoàn	27.243.584	18.010.482
○ Doanh thu chưa thực hiện		
○ Quỹ I'uản lý của cấp trên		
○ Cổ tức phải trả		
○ Các khoản phải trả, phải nộp khác	197.072.109	328.943.958
Cộng	263.475.250	402.239.429
6.19. Phải trả dài hạn nội bộ	Năm nay	Năm trước
○ Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn		
○ Vay dài hạn nội bộ		
○ Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
6.20. Các khoản vay và nợ dài hạn	Năm nay	Năm trước
a. Vay dài hạn		
❖ Vay ngân hàng		
❖ Vay đối tượng khác		
b. Nợ dài hạn		
❖ Thuê tài chính		
❖ Trái phiếu phát hành		
❖ Nợ dài hạn khác		
❖ Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi		
❖ Thời hạn thanh toán trái phiếu		
c. Các khoản nợ thuê tài chính		

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

1.1. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	5.000.000.000	255.962.000				587.415.242	292.116.908		2.204.936.723
Tăng vốn trong năm trước									
Lợi nhuận tăng trong năm trước						765.912.014	96.530.498		
Chia cổ tức năm trước									
Số dư cuối năm trước	5.000.000.000	255.962.000				1.353.327.256	388.647.406		1.779.286.477
Số dư đầu năm nay	5.000.000.000	255.962.000				1.353.327.256	388.647.406		1.779.286.477
Tăng năm nay						695.542.223	38.964.324		
Tăng vốn năm nay									
Lợi nhuận tăng trong năm									
Chia cổ tức trong năm						1.000.000.000			
Số dư cuối quý	5.000.000.000	255.962.000				2.048.869.479	427.611.730		817.797.670

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
- Vốn đầu tư của nhà nước						
- Vốn góp (cổ đông, thành viên ...)						
- Thặng dư vốn cổ phần						
- Cổ phiếu ngân quỹ						
Cộng						

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
❖ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	5,000,000,000	5,000,000,000
➢ Vốn góp đầu năm		
➢ Vốn góp tăng trong năm		
➢ Vốn góp giảm trong năm		
➢ Vốn góp cuối năm		
❖ Cổ tức lợi, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ tức

- ❖ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- ❖ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e. Cổ phiếu

- ❖ Số lượng cổ phiếu được phép phát hành
- ❖ Số liệu cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ
 - Cổ phiếu thường
 - Cổ phiếu ưu đãi
- ❖ Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - Cổ phiếu thường
 - Cổ phiếu ưu đãi
- ❖ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - Cổ phiếu thường
 - Cổ phiếu ưu đãi
- ❖ Mệnh giá cổ phiếu

f. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- ❖ Quỹ hỗ trợ và sắp xếp cổ phần hóa DNNN

g. Mục đích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

h. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác

6.22.Nguồn kinh phí

a. Nguồn kinh phí được cấp trong năm

Năm nay

Năm trước

b. Chi sự nghiệp		
c. Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
6.23.Tài sản thuê ngoài	Năm nay	Năm trước
a. Giá trị tài sản thuê ngoài		
❖ TSCĐ thuê ngoài		
❖ Tài sản khác thuê ngoài		
b. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
❖ Đến 1 năm		
❖ Trên 1 - 5 năm		
❖ Trên 5 năm		
6.24.Doanh thu	Quý III	Năm trước
a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
❖ Tổng doanh thu		
➢ Doanh thu bán hàng	5.399.219.567	29.908.522.702
➢ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
❖ Các khoản giảm trừ doanh thu		
➢ Chiết khấu thương mại		
➢ Giảm giá hàng bán		
➢ Hàng bán bị trả lại		2.430.000
➢ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
➢ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
➢ Thuế xuất khẩu		
❖ Doanh thu thuần	5.399.219.567	29.906.092.702
Trong đó:		
➢ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa		
➢ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
b. Doanh thu hoạt động tài chính		
❖ Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.970.704	106.023.796
❖ Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
❖ Cổ tức lợi nhuận được chia		
❖ Lãi bán ngoại tệ		
❖ Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá	(149.333.924)	(234.769.129)
❖ Lãi bán hàng trả chậm		
❖ Doanh thu hoạt động tài chính khác	90.645.164	67.375.742
c. Doanh thu hợp đồng xây dựng		
❖ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
❖ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
❖ Số tiền còn phải trả cho khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng:		
❖ Số tiền còn phải thu cho khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng:		
6.25.Giá vốn hàng bán	Quý III	Năm trước
❖ Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp		
❖ Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
❖ Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	4.170.064.146	21.890.120.045
6.26.Chi phí tài chính		
❖ Chi phí hoạt động tài chính		
❖ Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		
❖ Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ		
Cộng		
6.27.Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý III	Năm trước

a. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.170.064.146	21.890.120.045
b. Chi phí nhân công	452.633.662	2.592.111.614
c. Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.035.258	187.318.943
d. Chi phí khác bằng tiền	361.428.880	2.665.024.267
Cộng	855.097.800	27.334.576.038
6.28. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Quý III	Năm trước
❖ Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	350.339.565	2.510.148.242
❖ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
• Các khoản điều chỉnh tăng		99.992.659
• Các khoản điều chỉnh giảm		
❖ Tổng thu nhập chịu thuế	1.135.830.095	2.610.140.901
❖ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	318.032.425	730.839.452
❖ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	817.797.670	1.879.301.449
6.29. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		
a. Các giao dịch không bằng tiền		
❖ Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
❖ Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
❖ Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
❖ Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:		
❖ Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:		
❖ Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:		
❖ Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
• Đầu tư tài chính ngắn hạn:		
• Các khoản phải thu:		
• hàng tồn kho:		
• Đầu tư tài chính dài hạn:		
• Nợ ngắn hạn:		
• Nợ dài hạn:		
c. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:		
❖ Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn:		
❖ Kinh phí dự án:		

7. Những thông tin khác

- 7.1. 1- Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
7.2. 2- Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin năm trước).
7.3. 3- Những thông tin khác.

Ngày 10 tháng 10 năm 2007

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ghi chú: Những chỉ tiêu hoặc nội dung đơn vị không có số liệu hoặc thông tin thì không phải trình bày và không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và Mã số
